|  |  |
| --- | --- |
| SỞ Y TẾ NGHỆ AN  **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT  BỆNH TẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TM-KSBT | *Nghệ An, ngày tháng 12 năm 2024* |

**THƯ MỜI BÁO GIÁ**

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, làm căn cứ xây dựng giá kế hoạch các mặt hàng hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế phục vụ hoạt động chuyên môn tại đơn vị năm 2025-2026 với nội dung như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Nghệ An

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DS. Trần Nữ Trà My – Khoa Dược-VTYT - SĐT: 0971124104

3. Cách thức, điạ chỉ nhận báo giá.

+ Gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ có kí, đóng dấu xác nhận của công ty về địa chỉ: Khoa Dược – Vật tư Y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An, 140 Lê Hồng Phong, TP Vinh, Nghệ An.

***Lưu ý:*** Hồ sơ báo giá bỏ vào phong bì, niêm phong kín, bên ngoài ghi rõ nội dung “Báo giá các mặt hàng Hóa chất, vật tư, sinh phẩm phục vụ hoạt động chuyên môn tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An năm 2025-2026”.

+ Hoặc gửi bản pdf có kí, đóng dấu xác nhận của công ty (gửi kèm theo file excel, word...) qua địa chỉ email: [dauthauksbtna@gmail.com](mailto:dauthauksbtna@gmail.com) trước ngày 23/12/2024.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Trong giờ hành chính, từ 16h00 ngày 13/12/2024 đến trước 09h00 ngày 24/12/2024. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 150 ngày, kể từ ngày 24/12/2024.

6. Thư mời được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An có địa chỉ: <https://cdcnghean.vn>.

Bên báo giá đồng ý cho bên mời báo giá được quyền sử dụng hoặc loại bỏ các thư báo giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia báo giá.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá**

1. Danh mục hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế cần báo giá chi tiết tại phụ lục 1 đính kèm.
2. Các đơn vị cung cấp báo giá đề nghị làm báo giá theo mẫu tại phụ lục 2 đính kèm.

3. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An. Địa chỉ: Số 140- đường Lê Hồng Phong, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Rất mong nhận được sự hợp tác của quý công ty./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lưu VT, Dược-VTYT, Tổ mua sắm. | **KT.GIÁM ĐỐC**  **PHÓ GIÁM ĐỐC** |
|  |  |

**PHỤ LỤC 1. DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM, VẬT TƯ Y TẾ MỜI BÁO GIÁ**

*(Kèm thư mời báo giá số /TM-KSBT ngày /12/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An)*

| **TT** | **Tên hàng hoá** | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** | **Quy cách đóng gói** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dung dịch đệm dùng cho máy đếm tế bào CD4 | Thành phần: có Sodium fluoride | 20l/thùng | Thùng | 4 |
| 2 | Dung dịch rửa dùng cho máy đếm tế bào CD4 | Thành phần:  Nước (pha loãng) Acid hypochlorơ (làm sạch), muối Natri (1:1): 1% Natri hydroxide (0,8%) (cân bằng pH) | 5l/thùng | Thùng | 4 |
| 3 | Dung dịch tráng dùng cho máy đếm tế bào CD4 | Thành phần có chứa nước và các dung môi hữu cơ | 5l/thùng | Thùng | 4 |
| 4 | Hoá chất đếm tế bào CD4 | Thành phần:  CD4 clone SK3 gắn màu PE CD14 MϕP9 gắn màu PE-Cy5 CD15 clone MMA gắn màu PE-Cy5 Dung dịch cố định có thành phần formaldehyde trong phosphate-buffered saline (PBS) 5% : 01 lọ/5ml | 50test/hộp | Hộp | 32 |
| 5 | Hoá chất đối chứng CD4 | Thành phần: gồm 2 cặp ống với 4 nồng độ hạt bead như sau:   - Ống có nông độ hạt bead: 0 beads/µL  - Ống có nồng độ hạt bead: ~50 beads/µL  - Ống có nồng độ hạt bead: ~250 beads/µL   - Ống có nồng độ hạt bead: ~1,000 beads/µL | 25test/hôp | Thùng | 2 |
| 6 | Dichlormethan CH2Cl2 | Độ tinh khiết: >99,8% Khối lượng phân tử: 84.93 g/mol Nhiệt độ sôi: 40 °C (1013 hPa) Khối lượng riêng: 1.33 g/cm3 (20 °C) Nhiệt độ nóng chảy: -95 °C Trị giá pH: (H₂O, 20 °C) trung tính Lượng hòa tan trong nước: 20 g/l (20 °C) | 1000ml/chai | ml | 2.000 |
| 7 | Đầu côn không có lọc (1000 μl) | Thể tích tối đa: 1000 μl. Chất liệu: nhựa PP Kích thước: 8x69mm. Mục đích: Chuyển mẫu chất lỏng | 500 cái/ túi | Cái | 12.000 |
| 8 | Đầu côn không có lọc (200 μl) | Thể tích tối đa: 200 μlChất liệu: nhựa PPKích thước: 6 x 50 mm. Màu sắc: Vàng. Mục đích: Chuyển mẫu chất lỏng | 1000 cái / bịch | Cái | 243.000 |
| 9 | Đầu côn không có lọc (10 μl) | Đầu côn không có lọc 0-10ul, tiệt trùng. Chất liệu: Nhựa PP. Cân nặng: 0,117g. Kích thước: 4x31mm, Màu sắc: Trắng. Chứng chỉ: ISO 13485 hoặc tương đương | 1000 Cái/túi | Cái | 234.000 |
| 10 | Cồn 70° | Thành phần: Ethanol 70 chất lỏng trong suốt có mùi thơm đặc trưng. Quy cách: Can ≥20 lít có tem nhãn mác rõ ràng. | 20 lít /can | Lít | 480 |
| 11 | Ethanol, cồn tuyệt đối | Độ tinh khiết: ≥ 99.9 % Khối lượng phân tử: 46.07 g/mol Tỉ trọng: 0.79 g/cm3 (20 °C) Gíá trị pH: 7.0 (10 g/l, H₂O, 20 °C)  Bảo quản: +2°C đến +30°C. | 1000ml/chai | ml | 4.000 |
| 12 | Ethanol BDH | Độ tinh khiết: ≥ 99.9 %  Khối lượng phân tử: 46.07 g/mol  Tỉ trọng: 0.79 g/cm3 (20 °C)  Gía trị pH: 7.0 (10 g/l, H₂O, 20 °C)  Bảo quản: +2°C đến +30°C. | 1000ml/chai | ml | 6.000 |
| 13 | Que thử nước tiểu 10 thông số | - Các chỉ số đo: Gluscose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Nitrite, Protein, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 4.6- 8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL | 100 Test / hộp | Test | 54.000 |
| 14 | Axit acetic | Độ tinh khiết: ≥ 99.8 %  Tỉ trọng: 1.04 g/cm3 (25 °C)  Độ hòa tan: 602.9 g/l  Gía trị pH: 2.5 (50 g/l, H₂O, 20 °C)  Bảo quản: +15°C đến +25°C. | 1000ml/chai | ml | 1.000 |
| 15 | Axit boric | Độ tinh khiết: 99.5 - 100.5 % Tỷ trọng: 1.48 g/cm3 (23 °C) Gía trị pH: 5.1 (1.8 g/l, H₂O, 25 °C) Độ hòa tan: 49.2 g/l Bảo quản: +2°C to +30°C. | 500g/lọ | g | 2.000 |
| 16 | Băng dính cá nhân | Thiết kế chống thấm nước, thông thoáng, độ dính cao, co giãn tốt. Kích thước 1 cái: 2 x 6cm | 102 miếng/hộp | Cái | 80.478 |
| 17 | Bông hút nước y tế | 100% bông xơ tự nhiên, màu trắng, mịn, khối bông dễ dàng tách thành nhiều lớp. pH: 5,0 ÷ 8,0, độ ẩm ≤ 8,0, tốc độ hút nước ≤ 10 giây. Đạt các tiêu chuẩn theo DDVN V, FDA | 1 kg/gói | Kg | 361 |
| 18 | Bông viên | Bông y tế làm từ bông xơ tự nhiên 100% cotton và được chế từ lông của hạt cây bông, đã loại mỡ, tẩy trắng và làm tơi, hút nước tốt, bông được se thành viên tròn có kích thước Ø 25 x 25mm (± 5mm), loại: tiệt trùng | 500g/Túi | Túi | 520 |
| 19 | Chất chuẩn máy xét nghiệm Huyết học mức 1 | Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu đã được ổn định, bạch cầu, và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản | 1x3ml/lọ | Lọ | 8 |
| 20 | Chất chuẩn máy xét nghiệm Huyết học mức 2 | Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu đã được ổn định, bạch cầu, và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản | 1x3ml/lọ | Lọ | 8 |
| 21 | Chất chuẩn máy xét nghiệm Huyết học mức 3 | Thành phần: bao gồm tế bào hồng cầu đã được ổn định, bạch cầu, và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản | 1x3ml/lọ | Lọ | 8 |
| 22 | Chuẩn KMnO4 0,1N | Nồng độ c(KMnO₄) = 0.02 mol/l (0.1 N) Tỉ trọng: 1.01 g/cm3 (20 °C) Giá trị pH: 8 (H₂O, 20 °C) Bảo quản: +15°C đến +25°C. Đóng gói: chai 1000ml | 1000 ml/ chai | ml | 1000 |
| 23 | Vật tư xét nghiệm ly giải dùng cho máy huyết học tự động 29 thông số | Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0,07%; Nonionic surfactant 0,17% Đạt ISO 13485 | (1 thùng x 5L/thùng )/ Hộp | Hộp | 29 |
| 24 | Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học | Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương | 500 ml/ can | ml | 41.000 |
| 25 | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc | 1x5l/ Can | Can | 3 |
| 26 | Dung dịch xác định nồng độ huyết sắc tố | Công dụng: dung dịch đo hemoglobin; bảo quản: ở 2 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7 g/l | (3 Chai x 500ml/ chai)/ Hộp | Hộp | 13 |
| 27 | Đĩa Petri nhựa Ø90 | Đĩa nhựa petri Loại Ø 90, cao 15mm bằng nhựa trong. Chất liệu Polystyrene. Đường kính 90mm, đã được tiệt trùng | 500   cặp/thùng | Cặp | 12.000 |
| 28 | Định lượng Creatinin | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine trên hệ thống máy sinh hóa tự động khoảng tuyến tính: + Huyết thanh/ huyết tương: Từ 5 – 2.200 μmol/L (Từ 0,06 – 25,0 mg/dL) + Nước tiểu: Từ 88 – 35.360 μmol/L (Từ 1 – 400 mg/dL) Độ lặp lại: CV ≤ 1,12%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,48%Số test thực hiện được: 10 test/mL Đạt tiêu chuẩn FDA | (4 lọ R1 x51ml+4 lọ R2 x51ml)/ Hộp | Hộp | 19 |
| 29 | Định lượng Triglycerid | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg2+ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L ( 25 μkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L ( 8.3 μkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L ( 16.3 μkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 μkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L ( 24.6 μkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1.000 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 1,06%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,76%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test | (4 lọ R1 x20ml+4 lọ R2 x5ml)/ Hộp | Hộp | 11 |
| 30 | Đo hoạt độ ALT (GPT) | Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ ALT trên hệ thống máy sinh hóa tự động Khoảng tuyến tính: Từ ≤ 3 – ≥ 500 U/L (Từ ≤ 0,05 – ≥ 8,33 μkat/L) Độ lặp lại: CV ≤ 2,1%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,7%Số test thực hiện được: ≥ 6 test/mL Đạt tiêu chuẩn hoặc FDA hoặc CE | (4 lọ R1 x50ml+4 lọ R2 x25ml )/ Hộp | Hộp | 31 |
| 31 | Đo hoạt độ AST (GOT) | Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ AST trên hệ thống máy sinh hóa tự độngKhoảng tuyến tính: Từ ≤ 3 – ≥ 1.000 U/L (Từ ≤ 0,05 – ≥ 16,7 μkat/L)Độ lặp lại: CV ≤ 1,9%;Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,9%Số test thực hiện được: ≥ 9 test/mLĐạt tiêu chuẩn hoặc FDA hoặc CE | (4 lọ R1 x25ml+4 lọ R2 x25ml )/ Hộp | Hộp | 31 |
| 32 | Găng tay  phẫu thuật | Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên chất lượng cao (loại trừ các yếu tố tạp chất, độc tố, tác nhân gây dị ứng...), tiệt trùng. Găng loại có phủ bột, bề mặt nhẵn hoặc nhám. Gồm các cỡ 6; 6,5; 7,5; 7; 8. | 50 đôi/ hộp | Đôi | 20.000 |
| 33 | Găng kiểm tra dùng trong y tế, có bột | Găng tay y tế có bột, được làm từ mủ cao su tự nhiên. Gồm các cỡ: Size XS, S, M, L, XL. | 50 đôi/ hộp | Đôi | 67.300 |
| 34 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium | 1x5ml/Lọ | Lọ | 6 |
| 35 | Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức | 5ml/Lọ | Lọ | 6 |
| 36 | Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức | 5ml/Lọ | Lọ | 6 |
| 37 | Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học | Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết họcTrạng thái vật lí: chất lỏngMàu: khôngMùi: khôngĐộ pH: 7.35 đến 7.55Tính tan: tan trong nướcThành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°CĐộ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày | 18 lít/ Can | Lít | 3.114 |
| 38 | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: ~0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày | 5 lít/ can | Lít | 205 |
| 39 | Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc | Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng. Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày | 5 lít/ can | Lít | 60 |
| 40 | Khẩu trang y tế 3 lớp | 02 lớp ngoài: Vải không dệt được làm từ polypropylene đạt tiêu chuẩn; Lớp giữa: Vải lọc được làm từ polypropylene đạt tiêu chuẩn, không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn…Thanh tựa mũi làm từ nhựa, bên trong không hoặc có lõi thép gắn cố định với khẩu trang, dễ định hình; Dây đeo làm từ vài thun co giãn hoặc vải không dệt | 50 cái/ hộp | Cái | 23.400 |
| 41 | La men | Kích thước 22x22 mm, dày 0.16- 0.19 có độ trong suốt cao chất lượng đảm bảo dể giúp kết quả xét nghiệm được chính xác. |  | Cái | 20.000 |
| 42 | Ống chứa máu kháng đông EDTA - K2 | Ống nghiệm K2EDTA URI, nắp xanh dương. Có vạch định mức trên nhãn. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm, đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa 6mL ± 0.5mL. Nắp nhựa LDPE, màu xanh dương giúp dễ dàng phân biệt ống K2EDTA với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. Nồng độ EDTA: 1.2 – 2.2 mg/mL máu. | 100 cái/hộp | Cái | 97.000 |
| 43 | Ống chứa máu kháng đông Heparin | Ống nghiệm Lithium Heparin URI, nắp đen. Có vạch định mức trên nhãn. Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài 75 ± 1 mm, đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa 6mL ± 0.5m. Nắp nhựa LDPE, màu đen giúp dễ dàng phân biệt ống Lithium Heparin với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. Hoạt lực Lithium Heparin: >10 IU/mL máu. | 100 cái/hộp | Cái | 51.000 |
| 44 | Ống nghiệm lưu mẫu huyết thanh (1,5mL) | Chất liệu PP trong suốt được sử dụng rộng rãi trong sinh học phân tử, hóa học lâm sàng, nghiên cứu hóa sinh. Dung tích: 1,5ml, có nắp đậy liền thân Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 | 500 ống / túi | Ống | 175.000 |
| 45 | Ống nghiệm Serum hạt nhựa | \* Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml, nắp nhựa màu đỏ. \* Bên trong chứa hạt nhựa PS (Polystyrene), giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút, có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống. \* Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. | 100 cái / giá | Cái | 58.000 |
| 46 | Que đè lưỡi gỗ | Que đè lưỡi gỗ: Gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. - Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng. - Kích thước: 150mm x 20mm x 2mm. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) | 100 cái/Hộp | Cái | 60.100 |
| 47 | Tăm bông vô trùng lấy bệnh phẩm | Thân que nhựa là nhựa PP (Polypropylen) nguyên sinh, dài khoảng 150mm. 1 đầu que bằng bông xơ tự nhiên. Sản phẩm được tiệt trùng |  | Cái | 15.000 |
| 48 | Que thử đường huyết | Que thử đường huyết sử dụng để đo nồng độ đường trong máu mao mạch toàn phần. Men thử: GOD  Phạm vi đo: 1.1 – 33.3 mmol/L - Hiệu chuẩn kết quả: Đương lượng huyết tương. - Loại mẫu máu xét nghiệm: Máu tươi từ mạch máu toàn phần Lượng mẫu máu: Tối thiểu 0.5 µL Thời gian đo: 5 giây Phương pháp phân tích: Cảm biến sinh học Glucose dehydrogenase Kết quả đo đường huyết có độ chính xác lên đến 99% | Hộp 25 test hoặc hộp 50 test | Test | 45.700 |
| 49 | Test thử phát hiện virus Viêm gan B (HBsAg) | Định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt virus Viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần của người bị nhiễm Viêm gan B Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu 100% | 25 test hoặc 30 test/hộp | Test | 450 |
| 50 | Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu (Anti A) | Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên A trên bề mặt hồng cầu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO | 10 ML / lọ | ML | 500 |
| 51 | Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên AB trên bề mặt hồng cầu (Anti AB) | Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên AB trên bề mặt hồng cầu Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO | 10ML/ lọ | ML | 500 |
| 52 | Huyết thanh mẫu kháng kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu (Anti B) | Sử dụng phương pháp ngưng kết hệ ABO để định nhóm máu. Phát hiện kháng nguyên B trên bề mặt hồng cầu Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO | 10ML/ lọ | ML | 500 |
| 53 | Vật tư xét nghiệm nhuộm các tế bào bạch cầu tự động 29 thông số | Thành phần: Polymethine 0,002%; methanol 3,0%; Ethylene Glycol 96,9%Đạt ISO 13485 | (2 lọ x42ml/ lọ )/hộp | Hộp | 15 |
| 54 | Vật tư xét nghiệm pha loãng dùng cho máy huyết học tự động 29 thông số | Thành phần: Sodium chloride 0,7%; Tris buffer 0,2%; EDTA-2K 0,02%. Đạt ISO 13485 | (1 thùng x20lit/ thùng) / Hộp | Hộp | 155 |
| 55 | Viên nén khử khuẩn | (Natri Dichloroisocyanutrale khan 50%, Adipic acid 22.5%, các thành phần khác 27.5%)/5g | 100 viên/Hộp | Viên | 14.000 |
| 56 | Định lượng Ure | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 2,28%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,41%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test | (4 lọ R1 x25ml+4 lọ R2 x25ml)/ Hộp | Hộp | 1 |
| 57 | Định lượng Cholesterol toàn phần | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 μkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,7%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 0,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test | (45ml/lọ x 4 lọ)/ hộp | Hộp | 11 |
| 58 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 0,85%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 1,92%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test | (4 lọ x27ml+4 lọ x 9ml ) / Hộp | (4 lọ x27ml+4 lọ x 9ml ) / Hộp | 1 |
| 59 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,26%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 2,71%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test | (4 lọ x27ml+4 lọ x9ml )/ Hộp | Hộp | 1 |
| 60 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL | Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) | 2 lọ x3ml/Hộp | Lọ | 1 |
| 61 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) | 2 lọ x1ml/Hộp | Lọ | 1 |
| 62 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) | 1 lọ x5ml/Hộp | Lọ | 1 |
| 63 | Bơm tiêm sử dụng 01 lần (0.1ml) | Bơm tiêm nhựa 0,1ml, cỡ kim 27G, đầu sắc nhọn, có nắp đậy. Vô trùng, không chất gây sốt. Đóng gói riêng từng cái |  | Cái | 800 |
| 64 | Bơm tiêm sử dụng 01 lần (1ml) | Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Dung tích 1ml, cỡ kim 26Gx1/2”. có nắp đậy. Sản phẩm đóng gói dạng ép vỉ đảm bảo vô trùng (Một mặt nilon, một mặt giấy thoát khí), Tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Đạt TCVN 5903:1995 (ISO 7886-1993) ; EN ISO 13485:2016; ISO 9001:2015. |  | Cái | 20.000 |
| 65 | Bơm tiêm sử dụng 01 lần (3ml) | Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, không có chất DEHP. Dung tích 3ml, cỡ kim 25Gx1". có nắp đậy, píttông có khía bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Sản phẩm đóng gói dạng ép vỉ đảm bảo vô trùng(Một mặt nilon, một mặt giấy thoát khí), tiệt trùng bằng khí E.O, không độc tố, không chất gây sốt. Đạt tiêu chuẩn TCVN 5903:1995 (ISO 7886-1993). EN ISO 13485:2016; ISO 9001:2015. |  | Cái | 18.000 |
| 66 | Bơm tiêm sử dụng 1 lần (5ml) | Bơm tiêm nhựa liền kim 5ml, cỡ kim 23G đầu kim sắc nhọn, có nắp đậy, vát 3 cạnh | 100 cái/hộp | Cái | 118.300 |
| 67 | Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế | Dung dịch khử khuẩn mức độ cao và tiệt khuẩn các dụng cụ không chịu nhiệt. Thành phần chính Glutaraldehyde 2% | 5 lit/can | Can | 55 |
| 68 | Dung dịch sát khuẩn | Thành phần chính: povidone iodine 10% tương đương với iodine tự do 1%. | 1 lit/ chai | Lit | 35 |
| 69 | Dung dịch sát khuẩn tay nhanh | Thành phần: 0,5% kl/tt Chlorhexidine gluconat + 70% tt/tt Ethanol, không có tạp chất lạ, không màu | 500ml/ chai | Chai | 130 |
| 70 | Phim X- quang | Phim khô, sử dụng công nghệ nhiệt không nhạy sáng, không cần nước rửa, kích thước: 20 x 25cm (8 x 10"). Có thể sử dụng với các dòng máy in Agfa Drystar | 100 tấm/hộp | 100 Tấm/ hộp | 1.000 |
| 71 | Bộ mồi xuôi - ngược D1 | 1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Mồi (nucleotide) - Chuỗi oligo nucleotid dài 20-30 nucleotid - Nồng độ 50 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng | Ống 50 nmol | Ống | 1 |
| 72 | Bộ mồi xuôi - ngược D2 | 1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Mồi (nucleotide) - Chuỗi oligo nucleotid dài 20-30 nucleotid - Nồng độ 50 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng | Ống 50 nmol | Ống | 2 |
| 73 | Bộ mồi xuôi - ngược D3 | 1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR  2. Thành phần:  - Mồi (nucleotide)  - Chuỗi oligo nucleotid dài 20-30 nucleotid  - Nồng độ 50 nmol, dạng đông khô.  3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng  4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng | Ống 50 nmol | Ống | 2 |
| 74 | Bộ mồi xuôi - ngược D4 | 1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Mồi (nucleotide) - Chuỗi oligo nucleotid dài 20-30 nucleotid - Nồng độ 50 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng | Ống 50 nmol | Ống | 1 |
| 75 | Coryne\_toxF | Mồi xuôi Coryne | 40nmol/ Ống | Ống | 1 |
| 76 | Coryne\_toxP-FAM2 | Probe Coryne | 40nmol/ Ống | Ống | 1 |
| 77 | Coryne\_toxR | Mồi ngược Coryne | 40nmol/ Ống | Ống | 1 |
| 78 | Cột phân tích cho máy sắc kí ion | Prod, col, ip,CS12A kích thước: 4\*250mm | 1 cái/hộp | Cái | 2 |
| 79 | Cột phân tích cho máy sắc kí ion | Prod, col, ip,CG12A kích thước: 4\*50mm | 1 cái/hộp | Cái | 2 |
| 80 | Cột phân tích cho máy sắc kí ion | Prod, CDRS600 kích thước: 4mm | 1 cái/hộp | Cái | 2 |
| 81 | Cột phân tích cho máy sắc kí ion | Prod, col, ip, AS19 kích thước: 4\*250mm | 1 cái/hộp | Cái | 2 |
| 82 | Cột phân tích cho máy sắc kí ion | Prod, col, ip, AG19 kích thước: 4\*50mm | 1 cái/hộp | Cái | 2 |
| 83 | Cột phân tích cho máy sắc kí ion | Suppressor ADRS 600 kích thước: 4mm | 1 cái/hộp | Cái | 2 |
| 84 | CUP\_rpoBF | Mồi xuôi C. ulcerans/C. pseudotuberculosis rpoB | 40nmol/ Ống | Ống | 1 |
| 85 | CUP\_rpoBR | Mồi ngược C. ulcerans/C. pseudotuberculosis rpoB | 40nmol/ Ống | Ống | 1 |
| 86 | CUP\_rpoBR | Probe C. ulcerans/C. pseudotuberculosis rpoB | 40nmol/ Ống | Ống | 1 |
| 87 | Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (serotype Salmonella Vi) | Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella Vi. | 2ml/lọ | Lọ | 3 |
| 88 | Dichlormethan CH2Cl2 | Khối lượng phân tử: 84.93 g/mol Trạng thái: chất lỏng trong suốt, không màu Nhiệt độ sôi: Khoảng 39,6°C (103,3°F). Nhiệt độ đông đặc: Khoảng -97,6°C (-143,7°F). Mật độ: Khoảng 1,33 g/cm³ ở 20°C. Khối lượng riêng: Xấp xỉ 1330 kg/m³. Độ hòa tan trong nước: Hòa tan một phần nhỏ trong nước (khoảng 1,3 g/L ở 20°C), nhưng hòa tan tốt trong các dung môi hữu cơ khác. | 500ml/ chai | ml | 10.000 |
| 89 | Diph\_rpoBF | Mồi xuôi Diph | 40nmol/ Ống | Ống | 1 |
| 90 | Diph\_rpoBP-HEX2 | Probe Diph | 40nmol/ Ống | Ống | 1 |
| 91 | Diph\_rpoBR | Mồi ngược Diph | 40nmol/ Ống | Ống | 1 |
| 92 | Dung dịch nhuộm gram | Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm . Dung dịch Lugon 500 ml , + Dung dịch Fucsin 500ml và Dung dich Tím gentian 500ml | 500ml/ chai | Bộ (500ml/chai x 03 chai/ bộ) | 10 |
| 93 | Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm (đầu côn) chuyên dùng trong các máy xét nghiệm Elisa tự động (1100 µl) | Đầu côn hút hóa chất dành cho các máy xét nghiệm Elisa tự động hoàn toàn, dung tích tối đa 1100 µl, có thể hút được các thể tích nhỏ nhất và không gây nhiễm chéo. Lớp trong đầu côn có phủ tĩnh điện giúp nhận biết mức chất lỏng. | 10 x 96 tips/hộp | Cái (tips) | 3.456 |
| 94 | Dụng cụ hút mẫu bệnh phẩm (đầu côn) chuyên dùng trong các máy xét nghiệm Elisa tự động (300 µl) | Đầu côn hút mẫu dành cho các máy xét nghiệm Elisa tự động hoàn toàn, dung tích tối đa 300 µl , có thể hút được các thể tích nhỏ nhất và không gây nhiễm chéo. Lớp trong đầu côn có phủ tĩnh điện giúp nhận biết mức chất lỏng. | 10 x 96 tips/hộp | Cái (tips) | 84.960 |
| 95 | Đầu típ (đầu côn) có lọc 1000μl tiệt trùng, chống bám dính | ‘- Đầu côn có lọc 1-1000µl  - Vật liệu: làm từ nhựa polypropylene (PP) - Đầu tip pipet tương thích với hầu hết các loại pipet thông dụng trên thị trường. - Được tiệt trùng bằng EO, tia E-beam/Gamma - Không chứa Pyrogen, Dnase, Rnase - Chịu được dung môi hữu cơ - Chia vạch rõ ràng để quan sát - Chịu nhiệt độ cao: 121 ° C trong 20 phút - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Chiều dài khoảng 11cm | 96 cái/hộp | Cái | 9.120 |
| 96 | Đầu tip 1000uL cho máy tách chiết tự động | Vật liệu nhựa (PP), dẫn điện có màng lọc polyethylene. Kích thước đầu côn: dài 96,1 mm; đường kính trên cùng bên trong: 5,19 mm; đường kính lỗ: 0,8 mm | 96 tip/hộp | Hộp | 408 |
| 97 | Đầu típ (đầu côn) có lọc 1-200μl tiệt trùng, chống bám dính | Đầu côn có lọc 1-200µl - Vật liệu: làm từ nhựa polypropylene (PP)- Đầu tip pipet tương thích với hầu hết các loại pipet thông dụng trên thị trường- Được tiệt trùng bằng EO,tia E-beam/Gamma- Không chứa Pyrogen, Dnase, Rnase- Chịu được dung môi hữu cơ- Chia vạch rõ ràng để quan sát- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485- Chiều dài: 7-9cm | 96 cái/hộp | Cái | 6.336 |
| 98 | Đầu tip 200uL cho máy tách chiết tự động | Vật liệu nhựa (PP),dẫn điện có màng lọc polyethylene. Kích thước đầu côn: dài 58,5 mm; đường kính trên cùng bên trong: 5,19 mm; đường kính lỗ: 0,5 mm | 96 tip/hộp | Hộp | 48 |
| 99 | Đầu côn không có lọc (100 μl) | Đầu côn không có lọc 10-100ul, Làm từ nhựa PP có độ trong suốt cao​, Không chứa DNAse, RNase, Pyrogen nên phù hợp cho các phân tích cả hóa học, sinh học và sinh học phân tử, Màu sắc: Vàng | 1000 cái/ 01 bịch | Cái | 12.000 |
| 100 | Đầu típ (đầu côn) có lọc 1-20μl tiệt trùng, chống bám dính | Đầu côn có lọc 1-20µl  - Vật liệu: làm từ nhựa polypropylene (PP) - Đầu tip pipet tương thích với hầu hết các loại pipet thông dụng trên thị trường. - Được tiệt trùng bằng EO, tia E-beam/Gamma - Không chứa Pyrogen, Dnase, Rnase - Chịu được dung môi hữu cơ - Chia vạch rõ ràng để quan sát - Chiều dài > 4cm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | 96 cái/hộp | Cái | 5.856 |
| 101 | Đầu côn có lọc 10uL | Thể tích hút 02-10uL Được làm từ nhựa PP y tế và được sản xuất trong phòng làm sạch cấp ISO 8 Cả đầu hút và hộp đều có thể tiệt trùng được Chất lỏng đính kèm thấp • Chịu được dung môi hữu cơ • Chia vạch rõ ràng để quan sát • Đầu hút đóng hộp không có DNase / RNase và không có chất gây sốt • Đầu tip pipet tương thích với hầu hết các loại pipet thông dụng trên thị trường. • Đầu mút đóng hộp được khử trùng bằng tia E-beam. • Các đầu mút đóng túi không được khử trùng. | 96 cái/hộp | Cái | 2.400 |
| 102 | Nhũ tương lòng đỏ trứng gà có chứa kali tellurite | Thành phần:Sterile Egg-Yolk 200 ml/lNaCl 4.25 g/lPotassium tellurite 2.1 g/ldistilled water đến 1000 mlTỷ trọng:1.02 g/cm3 (20 °C)Bảo quản: +2°C đến +8°C | 10x 50 ml | Lọ | 20 |
| 103 | Cồn 96° | Thành phần : Ethanol: 96 chất lỏng trong suốt có mùi thơm đặc trưng.Quy cách: Can ≥20 lít có tem nhãn mác rõ ràng. | 20 lít/ can | Lít | 440 |
| 104 | Dung dịch rửa tinh trùng | Dung dịch muối vô cơ hệ đệm bicarbonatte và Hepes. Lọ 30ml | 30Ml (Lọ) | ml | 60 |
| 105 | Lysin Decarboxylase | Thực hiện thử nghiệm Lysin Decarboxylase dùng định danh trực khuẩn gram âm, dễ mọc. | 3-5 ml/ ống hoặc lọ; 10 ống hoặc lọ/ hộp | Lọ/ Ống | 300 |
| 106 | Manit di động | Phát hiện khả năng di động của vi khuẩn. | 3-5ml/ ống hoặc lọ; 10 ống hoặc lọ/ hộp | Lọ/ Ống | 300 |
| 107 | Mồi ngược DENV\_R1-3 | 1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Mồi (nucleotide) - Trình tự: 5'-TTCTGTGCCTGGAATGATGCTG-3' - Nồng độ 200 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng | Ống 200 nmol | Ống | 1 |
| 108 | Mồi ngược DENV\_R4 | 1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Mồi (nucleotide) - Trình tự: 5'-YTCTGTGCCTGGATWGATGTTG-3' - Nồng độ 200 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng | Ống 200 nmol | Ống | 1 |
| 109 | Môì xuôi DENV\_F | 1. Mục đích: Sử dụng cho phản ứng PCR 2. Thành phần: - Mồi (nucleotide) - Trình tự: 5'-GCATATTGACGCTGGGARAGAC-3' - Nồng độ 200 nmol, dạng đông khô. 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng | Ống 200 nmol | Ống | 1 |
| 110 | Môi trường khẳng định vi khuẩn trực khuẩn mủ xanh trong nước | Thành phần(g/L)Acetamide 10 gSodium chloride 5gDipotassium phosphate 1.39 gMonopotassium phosphate 0.73Magnesium sulphate 0.5 gPhenol red 0.012 g | 500g/hộp | Hộp | 1 |
| 111 | Môi trường khẳng định vi khuẩn trực khuẩn mủ xanh trong nước | Thành phần:  Proteose peptone 20.0 g/l Magnesium sulfate 1.5 g/l Tri-potassium phosphate 3-hydrate 1.8 g/l Agar-agar 10.0 g/l pH-value (25 °C) 6.9 - 7.3 Bảo quản: +15°C đến +25°C | 500g/hộp | Hộp | 1 |
| 112 | Môi trường khẳng định vi khuẩn kị khí trong thực phẩm | Tryptone 5.000 Yeast extract 2.500 Sodium chloride 2.500 Lactose 10.000 L-Cysteine hydrochloride 0.300 Final pH ( tại 25°C) 7.1±0.2 | 500g/hộp | Hộp | 1 |
| 113 | Môi trường nuôi cấy nấm men- Mốc | Thành phần: Enzymatic digest of animal and plant tissue 5.0; D(+)Glucose 10.0; Potassium dihydrogenphosphate 1.0; Magnesium sulfate monohydrate 0.5; Dichloran 0.002; Rose Bengal 0.025; Chloramphenicol 0.1; Agaragar 15.0.  Gía trị pH: 5.4 - 5.8 (32.6 g/l, H₂O, 25 °C) Độ hòa tan (solubility): 32.6 g/l Bảo quản: +15 °C đến +25 °C | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 114 | Môi trường Ure Indol | Thực hiện thử nghiệm sinh Urease, sinh Indol và di động để định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. | 3-5ml/ống hoặc lọ; 10 ống hoặc lọ/ hộp | Lọ | 300 |
| 115 | Ống lưu mẫu 2.0 ml | Ống lưu mẫu 2.0 ml, đáy bằng, nhựa PET, nắp ống màu đỏ hoặc trắng đã tiệt trùng | 100 ống/túi | Ống | 500 |
| 116 | Ống nghiệm nhựa không có chất chống đông | Ống nghiệm làm bằng nhựa PP, trong suốt có dán nhãn hoặc không. Dung tích: 5ml | 100 cái/hộp | Cái | 2.000 |
| 117 | Probe D1 | 1. Mục đích: Sử dụng phát huỳnh quang trong phản ứng PCR2. Thành phần:- Nucleotide gắn huỳnh quang FAM -BHQ1- Nồng độ 1OD (khoảng 800 phản ứng)3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng | Ống 1 OD | Ống | 1 |
| 118 | Probe D2 | 1. Mục đích: Sử dụng phát huỳnh quang trong phản ứng PCR 2. Thành phần: - Nucleotide gắn huỳnh quang HEX -BHQ1  Nồng độ 1OD (khoảng 800 phản ứng) 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng | Ống 1 OD | Ống | 1 |
| 119 | Probe D3 | 1. Mục đích: Sử dụng phát huỳnh quang trong phản ứng PCR 2. Thành phần: - Nucleotide gắn huỳnh quang TxRd -BHQ2 - Nồng độ 100 nmol, 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng | Ống 1 OD | Ống | 1 |
| 120 | Probe D4 | 1. Mục đích: Sử dụng phát huỳnh quang trong phản ứng PCR 2. Thành phần: - Nucleotide gắn huỳnh quang Cy5 -BHQ3  Nồng độ 1OD (khoảng 800 phản ứng) 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng | Ống 1 OD | Ống | 1 |
| 121 | Probe DENV\_P | 1. Mục đích: Sử dụng phát huỳnh quang trong phản ứng PCR 2. Thành phần: - 6FAM-CAGAGATCCTGCTGTC-MGB(NFQ)  Nồng độ 3OD (khoảng 12nmol, 800 phản ứng) 3. Bảo quản: Nhiệt độ phòng 4. Hạn sử dụng: ≥ 06 tháng | Ống 3 OD | Ống | 1 |
| 122 | RNaseP-F | Mồi xuôi RNase P gene | 40nmol/ Ống | Ống | 1 |
| 123 | RNaseP-P | Probe RNase P gene | 40nmol/ Ống | Ống | 1 |
| 124 | RNaseP-R | Mồi ngược RNase P gene | 40nmol/ Ống | Ống | 1 |
| 125 | Môi trường lọc rửa tinh trùng | Môi trường lọc rửa tinh trùng pha sắn 2 nồng độ Upper 45% và lower 90% | Bộ 2 lọ Ml(Mỗi lọ 20ml) | Bộ | 2 |
| 126 | Túi ủ kỵ khí | Thành phẩn chính: acid ascorbic (Vitamin C)  Kích thước:   2,5l: W135 x L197 x H95 (mm) | 10 túi /Gói | Túi | 400 |
| 127 | Acid Formic CH2O2 | Độ tinh khiết: 98% – 100% Chất lỏng không màu, dễ bốc khói Trọng lượng phân tử : 46,0254 g/mol Nhiệt độ sôi: 100,8 °C Giá trị pH: 2,2 (10 g / l, H₂O, 20 ° C) | 2500ml/chai | ml | 2.500 |
| 128 | Amoni nitrat | Màu sắc: Màu trắng Khối lượng phân tử: 80.04 g/mol Khối lượng riêng: 1.73 g/cm3 Nhiệt độ sôi: ~210 độ C.  Nhiệt độ nóng chảy: 169 độ C. | 500g/lọ | g | 500 |
| 129 | Amoniacetat NH4C2H3O3 | Độ tinh khiết: ≥ 98.0 % Khối lượng phân tử: 77.08 g/mol Nhiệt độ nóng chảy: 114 °C Khối lượng riêng 1,17 g/cm3 ở 20 °C Độ pH 6,7 - 7,3 ở 50 g/l 25 °C | 1000g/lọ | g | 1.000 |
| 130 | Anhydric chromic | Độ tinh khiết ≥ 99.0 % Khối lượng phân tử: 99.99 g/mol Tỉ trọng: 2.7g/cm3 | 500g/lọ | g | 500 |
| 131 | Axit hydrochloric HCl | Tỷ lệ (HCl): 37.0 – 38.0 % Khối lượng phân tử: 36.46 g/mol Khối lượng riêng: 1.19 g/cm3 (20°C) Độ pH: <1 (H2O, 20°C) Nhiệt độ bảo quản: +2°C đến +25°C | 1000ml/chai | ml | 2.000 |
| 132 | Axit hydrochloric HCl | Tỷ lệ (HCl): 36.0~38.0 % Khối lượng phân tử: 36.46 g/mol Trạng thái: Chất lỏng vàng nhạt hoặc không màu. Khối lượng riêng: 1,18 g/cm3 | 500ml/chai | ml | 2.000 |
| 133 | Axit nitric HNO3 | Độ tinh khiết: ≥ 65.0 % Tỉ trọng: 1.39 g/cm3 (20 °C) Điểm sôi: 121 °C (1013 hPa) Giá trị pH: <1 (H₂O, 20 °C) axit mạnh Bảo quản: +2°C đến +30°C. | 2500ml/chai | ml | 5.000 |
| 134 | Axit nitric HNO3 | Độ tinh khiết: ≥ 65.0 % Khối lượng phân tử: 63.012 g/mol Xuất hiện: Chất lỏng bốc khói không màu, vàng hoặc đỏ, có mùi vị chát, ngột ngạt Tỉ trọng: 1,51 g / cm3 ; 1,41 g / cm3 [68% w/w] Độ nóng chảy: −42 °C (−44 ° F; 231 K) Điểm sôi: 83 °C (181 ° F; 356 K) | 500ml/chai | ml | 10.000 |
| 135 | Bao cao su tránh thai | Chất liệu là cao su và bao phủ bởi lớp gel bôi trơn bên ngoài | 144Cái/ hộp | Cái | 29.952 |
| 136 | Bình cầu 1000ml | Bình thủy tinh. Dung tích: 1000ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng  Màu sắc: thuỷ tinh trong. | Cái | Cái | 40 |
| 137 | Bình cầu 250ml | Bình thủy tinh. Dung tích: 250ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng  Màu sắc: thuỷ tinh trong. | Cái | Cái | 40 |
| 138 | Bình cầu 500ml | Bình thủy tinh. Dung tích: 500ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng  Màu sắc: thuỷ tinh trong. | Cái | Cái | 40 |
| 139 | Bộ kit realtime PCR đo tải lượng DNA HBV | Kit được thiết kế để định lượng DNA của virus viêm gan B (HBV) trong mẫu huyết thanh, huyết tương người chống đông bằng EDTA. - Đóng gói gồm: HBV PCR premix, các nồng độ chứng dương chuẩn HBV (HBV SPC từ 1 đến 5 DNA), chứng dương thấp HBV LPC, chứng dương cao HBV HPC, NTC, dung dịch đệm SL (SL buffer), Tấm film quang học (Tấm dán trong suốt), hướng dẫn sử dụng nhanh, hướng dẫn sử dụng chi tiết - Ngưỡng phát hiện (LoD): 6.02 IU/ml trong huyết tương - Giới hạn định lượng - LoQ: 1.18 Log10 IU/ml - Khoảng tuyến tính: 1.18-8.00 Log10IU/ml - Độ nhạy: 100 % (95% C.I 97.19 - 100) - Độ đặc hiệu: 100 % (95% C.I 96.65 - 100) - Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương-EDTA - Thể tích đệm mẫu 400 microlit - Bảo quản ở nhiệt độ: từ -15 đến -25 độ C | 96 Test/Kit | Test | 384 |
| 140 | Test nhanh phát hiện kháng thể virus HIV | Diluent: 8ml, 0.05% ProClin 300; Control-: 2x 2.5 ml; Control+: 3 x 1.7 ml; Conjugate: 1.1ml; Conjugate Dil: 22ml; Substrate: 1x35 ml dung dịch 3,3 ', 5,5'- tetramethylbenzidine; Substrate Dil: (1x35ml) trisodium citrate và hydrogen peroxide; Wash fluid: 125 ml Glycine / Borate, Bronidox 0,2%. | 100 test/ túi | Test | 500 |
| 141 | Khay thử xét nghiệm kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 | Xác định sự hiện diễn của kháng thể kháng HIV trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần. - Độ nhạy: ≥99.59% - Độ đặc hiệu tương quan: ≥99,87%. | 40 test/hộp | Test | 11.500 |
| 142 | Test nhanh HIV | Phát hiện tất cả các type kháng thế (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ 0 và HIV-2 bằng sự hình thành vạch rõ ràng (3 vạch) và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.- Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.8%.- 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Kháng nguyên HIV-1 gp41, p24, HIV-2 gp36 tái tổ hợp – chất keo vàng (1,0 ± 0,2 µg); Vạch thử 1: Kháng nguyên HIV -1 tải tổ hợp (gp41, p24) (0,625 ± 0,125 µg); Vạch thứ 2: Kháng nguyên HIV -2 tái tổ hợp (gp36) (0,5±0,1µg); Vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV (0,75 ± 0,15 µg).- Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 10 ul; máu toàn phần: 20uL++ - Nhiệt độ bảo quản: 1 -30 °C- Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai.- Lô 10 test thử được đóng trong túi giấy bạc riêng biệt- Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BYThiện hành. | 100test/hộp | Test | 7.000 |
| 143 | Thuốc thử xét nghiệm kháng nguyên và kháng thể kháng HIV | Thành phần: gồm 2 cặp ống với 4 nồng độ hạt bead:   - Ống có phần trên màu vàng: không có bead  - Ống có phần trên màu đỏ: nồng độ hạt bead thấp ~50 beads/µL  - Ống có phần trên màu xanh : nồng độ hạt bead trung bình ~250 beads/µL   - Ống có phần trên màu tím: nồng độ hạt bead cao~1,000 beads/µL | 96 test/ hộp | Hộp | 2 |
| 144 | Bộ hiệu chuẩn HIV | Mẫu chuẩn HIV-1 (RealTime HIV-1 Calibration Kit). HIV-1 Calibrator A 12 chai, mỗi chai 1,8 ml). Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. 2. HIV-1 Calibrator B 12 chai, mỗi chai 1,8 ml). Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và antiHCV | 24 ống/hộp | Hộp | 2 |
| 145 | Bộ mẫu chứng HIV | HIV-1 Negative Control 8 chai, mỗi chai 1,8 ml) Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. 2. HIV-1 Low Positive Control 8 chai, mỗi chai 1,8 ml) Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. 3. HIV-1 High Positive Control 8 chai, mỗi chai 1,8 ml). Armored RNA không gây nhiễm với chuỗi HIV-1 trong huyết tương người âm tính. Huyết tương người âm tính đã được kiểm tra và phát hiện không có phản ứng của HBsAg, HIV RNA, HCV RNA, HBV DNA, anti-HIV-1/HIV-2, và anti-HCV. | 24 ống/hộp | Hộp | 11 |
| 146 | Bộ thuốc thử khuyếch đại định lượng HIV | HIV-1 Amplification 4 bộ, 24 tests/bộ) • 1 chai (0,141 ml) Thermostable rTth Polymerase Enzyme (2,9 đến 3,5 Units/µL) trong dung dịch đệm. • 1 chai thuốc thử (1,10 ml) HIV-1 Oligonucleotide Reagent. < 0,1% oligonucleotides tổng hợp (4 đoạn mồi, 2 mẫu dò, và 1 quencher oligonucleotide), và < 0,3% dNTPs trong dung dịch đệm với một reference dye. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. • 1 chai thuốc thử hoạt hóa Activation Reagent (0,40 ml). Dung dịch Manganese chloride 30 mM. Chất bảo quản: ProClin 300 0,1% và ProClin 950 0,15%. | 96 tests/hộp | Hộp | 42 |
| 147 | Bộ xét nghiệm định lượng virus HIV | Xét nghiệm có thể phát hiện RNA của HIV1 thuộc nhóm M (loại A, B, C, D, F, G, H, J, K, L), nhóm O, nhóm N và loại CRF chính CRF01-AE, CRF02-AG và CRF03-AB. Sản phẩm này sử dụng phù hợp cho máy ELITE InGenius, ELITE BeGenius từ ELITechGroup S.p.A. và các hệ thống khác.\* Thành phần: HIV1 ELITe MGB MixHIV1 ELITe Standard: HIV1 - ELITe Positive Control, HIV1 Internal Control.\* LoD: 60IU/mL (26 copies/mL) với mẫu huyết tương\* Độ đặc hiệu: 99.5%\*Quy cách:HIV PCR Mix: 4 ống x 600µLRT EnzymeMix: 2 ống x 20µLHIV1 Q - PCR Standard 10^5: 1 ống x 160µLHIV1 Q - PCR Standard 10^4: 1 ống x 160µLHIV1 Q - PCR Standard 10^3: 1 ống x 160µLHIV1 Q - PCR Standard 10^2: 1 ống x 160µLHIV1 - ELITe Positive Control: 2 ống x 160µLHIV1 CPE: 8 ống x 160µL | 96 test/hộp | Test | 3072 |
| 148 | Bộ xét nghiệm định lượng và định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Dengue | Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgM người kháng lại virút Dengue (DEN 1-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bộ xét nghiệm:- Khay vi giếng: 12 thanh. Các thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên. Nguyên liệu phủ đã bị bất hoạt- Huyết thanh chuẩn: 2 x 2 ml, sẵn sàng để sử dụng- Huyết thanh chứng âm: 2 ml, sẵn sàng để sử dụng- Chất liên hợp kháng IgM người: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng- Dung dịch rửa đậm đặc: 33.3 ml- Đệm pha loãng: 2 x 50 ml, sẵn sàng để sử dụng- Dung dịch dừng phản ứng: 15 ml, sẵn sàng để sử dụng- Cơ chất: 13 ml, sẵn sàng để sử dụngTỉ lệ pha loãng: 1:101, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 15 phút ở nhiệt độ phòngĐọc kết quả ở bước sóng 405 nmĐộ nhạy: 96.2%Độ đặc hiệu: > 99.3%Độ chụm nội xét nghiệm: 1.9% - 6.8%Độ chụm liên xét nghiệm: 5.2% - 7.7%Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với FSME / TBE IgM, Borrelia burgdorferi IgM, Virus cúm A IgM và Leptospira IgMĐộ ổn định: ở 2-8oC trong 22 tháng | 96 test/hộp | Test | 960 |
| 149 | Bộ xét nghiệm đinh lượng, định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Sởi | Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện các kháng thể IgM của người trong huyết thanh hoặc huyết tương kháng lại Virus Sởi Thành phần bộ xét nghiệm:- Khay vi giếng: 12 cái. Các thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên. Nguyên liệu phủ đã bị bất hoạt.- Huyết thanh chuẩn: 2 x 2 ml, sẵn sàng để sử dụng. - Huyết thanh chứng âm: 2 ml, sẵn sàng để sử dụng.- Chất liên hợp kháng IgM người: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng.- Dung dịch rửa đậm đặc: 33.3 ml- Đệm pha loãng: 2 x 50 ml, sẵn sàng để sử dụng.- Dung dịch dừng phản ứng: 15 ml, sẵn sàng để sử dụng.- Cơ chất: 13 ml, sẵn sàng để sử dụngTỉ lệ pha loãng: 1:101, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 15 phút ở nhiệt độ phòngĐọc kết quả ở bước sóng 405 nmĐộ nhạy: 98.9%Độ đặc hiệu: > 99.0%Độ chụm nội xét nghiệm: 1.9% - 2.8%Độ chụm liên xét nghiệm: 5.2% - 9.3%Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với virus Mumps IgM, virus cúm IgM, Virus Epstein-Barr VCA IgM, Adenovirus IgM, Rubella Virus IgM, Virus hợp bào hô hấp IgM, Parvovirus IgM, Chikungunya Virus IgM và virus Dengue IgM.Độ ổn định: ở 2-8oC trong 22 tháng | 96 test/hộp | Test | 960 |
| 150 | Bộ xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Viêm não Nhật Bản | Bộ xét nghiệm dùng để xác định định tính kháng thể IgM kháng virus Viên não Nhật Bản trong huyết thanh hoặc huyết tương người.Thành phần: + Dải Microtiter được phủ cho IgM người + Dung dịch đệm pha loãng mẫu cho IgM loại A + JE Kiểm soát âm tính + JE IgM Kiểm soát dương tính + Kháng nguyên JE (JERA) cho IgM + Kháng nguyên tế bào bình thường sẵn sàng sử dụng (NCA) cho JE IgM + Enzyme Conjugate-HRP cho JE IgM + 10X Dung dich đệm rửa + EnWash + Chất nền TMB + Dung dịch dừng phản ứng. | 96 test/hộp | Test | 960 |
| 151 | Bộ xét nghiệm định lượng định tính kháng thể IgM kháng lại vi rút Rubella | Xét nghiệm miễn dịch định lượng và định tính để phát hiện kháng thể IgM người kháng virus Rubella trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bộ xét nghiệm:- Khay vi giếng: 12 thanh. Các thanh xét nghiệm có thể bẻ rời, mỗi thanh có 8 giếng phủ kháng nguyên. Nguyên liệu phủ đã bị bất hoạt- Huyết thanh chuẩn: 2 x 2 ml, sẵn sàng để sử dụng- Huyết thanh chứng âm: 2 ml, sẵn sàng để sử dụng- Chất liên hợp kháng IgM người: 13 ml, sẵn sàng để sử dụng- Dung dịch rửa đậm đặc: 33.3 ml- Đệm pha loãng: 2 x 50 ml, sẵn sàng để sử dụng- Dung dịch dừng phản ứng: 15 ml, sẵn sàng để sử dụng- Cơ chất: 13 ml, sẵn sàng để sử dụngTỉ lệ pha loãng: 1:101, Tổng thời gian ủ 120 phút ở 37oC và 15 phút ở nhiệt độ phòngĐọc kết quả ở bước sóng 405 nmĐộ nhạy: > 99.0%Độ đặc hiệu: 96.8%Độ chụm nội xét nghiệm: 2.4% - 2.9%Độ chụm liên xét nghiệm: 2.9% - 4.9%Độ đặc hiệu: không có phản ứng chéo đáng kể với Epstein-Barr Virus IgM, Herpes Simplex Virus IgM, Measles Virus IgM, Mumps Virus IgM, Toxoplasma gondii IgM, Varicella Zoster Virus IgM, Parvovirus IgM, Zika Virus IgM, Chikungunya Virus IgM và Dengue Virus IgMĐộ ổn định: ở 2-8oC trong 22 tháng | 96 test/hộp | Test | 192 |
| 152 | Bộ xét nghiệm Rubella virus real-time PCR | Bộ xét nghiệm CE- IVD định tính Rubella bằng kỹ thuật Real-time PCR, tương thích dòng máy Rotogen - Nguồn mẫu: Huyết tương máu ngoại vi hoặc cuống rốn, nước bọt, mẫu phết vòm họng, dịch ối. - Tính năng kỹ thuật:  + Độ nhạy: ≤400 copies/ml  + Gen mục tiêu: p150 R.virus gene.  Thành phần cung cấp: RT-G-mix, RT-PCR-mix, Polymerase (TaqF), TM-Revertase (MMlv), chứng dương C+, chứng âm C-, chứng nội IC STI-87-rec. |  | Test | 20 |
| 153 | Cốc chứa hóa chất | Cốc đựng thuốc thử, hóa chất tách chiết DNA, Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước: cao: 3,88"; dài: 3,95" | 90 cái/hộp | Cái | 450 |
| 154 | Cốc đong 1 lít | Cốc thủy tinh.Dung tích: 1000ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng  Màu sắc: thuỷ tinh trong. | Cái | Cái | 40 |
| 155 | Cốc đong 100ml | Cốc thủy tinh.Dung tích: 100ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng  Màu sắc: thuỷ tinh trong. | Cái | Cái | 40 |
| 156 | Cốc đong 10ml | Cốc thủy tinh.Dung tích: 10ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng  Màu sắc: thuỷ tinh trong. | Cái | Cái | 40 |
| 157 | Cốc đong 250ml | Cốc thủy tinh.Dung tích: 250ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng  Màu sắc: thuỷ tinh trong. | Cái | Cái | 40 |
| 158 | Cốc đong 500ml | Cốc thủy tinh.Dung tích: 500ml Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt và có miệng rót dễ dàng. Vạch chia dung tích rõ ràng  Màu sắc: thuỷ tinh trong. | Cái | Cái | 40 |
| 159 | Cơ chất phát quang | - Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt | 4x130mL | Hộp | 2 |
| 160 | Chai dung dịch nhuộm vi sinh (Bộ nhuộm Ziehl neelsen) | ộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 100ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 100ml và Methylen Blue chai 100ml. | (3 chai x 100ml/chai)/bộ | Bộ | 3 |
| 161 | Chai thủy tinh miệng rộng nút mài 250ml | Thủy tinh trong suốt, miệng rông, nút mài loại thể tích 250ml | 13 chai/hộp | Chai | 1.000 |
| 162 | Chai thủy tinh miệng rộng nút mài 500ml | Thủy tinh trong suốt, miệng rông, nút mài loại thể tích 500ml | 12 chai/hộp | Chai | 1.000 |
| 163 | Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật | Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu cho từng kháng nguyên nhóm O được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. Bảo quản ở 2-10◦C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO | 2ml/lọ | Lọ | 2 |
| 164 | Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (Salmonella As Poly O) | Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Salmonella As Poly O. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO | 2ml/lọ | Lọ | 1 |
| 165 | Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (Shigella sonnei) | Kháng huyết thanh Shigella dạng lỏng, có chứa hạt ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Shigella sonnei.- Bảo quản ở 2-10◦C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO | 2ml/lọ | Lọ | 1 |
| 166 | Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật( Shigella Salmonella) | Kháng huyết thanh Shigella dạng lỏng, có chứa hạt ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Shigella dysenteriae.- Bảo quản ở 2-10◦C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO | 2ml/lọ | Lọ | 1 |
| 167 | Kháng huyết thanh H đa giá Salmonella As H-G | Kháng huyết thanh Salnonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu  được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella H-G. Lọ 2 ml | 2ml/lọ | Lọ | 2 |
| 168 | Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật(Shigella flexnri) | Kháng huyết thanh Shigella dạng lỏng, có chứa hạt ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Shigella flexneri. Bảo quản ở 2-10◦C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO | 2ml/lọ | Lọ | 1 |
| 169 | Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật(Shygella boyddi) | Kháng huyết thanh Shigella dạng lỏng, có chứa hạt ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Shigella boydii, - Bảo quản ở 2 - 100C- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO | 2ml/lọ | Lọ | 1 |
| 170 | Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Ogawa)) | Kháng huyết thanh Vibrio cholerae dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Vibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Ogawa). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO | 2ml/lọ | Lọ | 1 |
| 171 | Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật(Viboro cholera 01 Antiserum (Serovar Inaba)) | Kháng huyết thanh Vibrio cholerae dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học củaVibrio cholerae O1 Antiserum (Serovar Inaba). Bảo quản ở 2-10◦C, Tiêu chuẩn chất lượng: ISO | 2ml/lọ | Lọ | 1 |
| 172 | Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (Vibrio cholerae O1) | Kháng huyết thanh Vibrio cholerae dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Vibrio cholerae O1. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO | 2ml/lọ | Lọ | 1 |
| 173 | Chất thử/Kháng huyết thanh định danh vi sinh vật (Vibrio cholerae O139) | Kháng huyết thanh Vibrio cholerae dạng lỏng có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của Vibrio cholerae O139. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO | 2ml/lọ | Lọ | 1 |
| 174 | Chuẩn NaCl 1000mg/l | Trạng thái: Chất lỏng không màuKhối lượng riêng: 1.00 g/cm3 (20 °C)Độ pH: 7 (H₂O, 20 °C)Nộng độ β (Na): 990 - 1010 mg/lĐộ chính xác: +/- 2 mgBảo quản ở nhiệt độ từ +15°C đến +25°C. | 500ml/chai | ml | 500 |
| 175 | Dải 4 ống 0,1ml kèm nắp | Dải 4 ống 0,1ml và nắp Chứng nhận DNase, RNase free và và không chứa chất ức chế PCR Chất liệu: virgin polypropylene Tương thích với máy RotorGene | 250 Strip/ Túi | Túi | 2 |
| 176 | Dầu soi kính hiển vi | Dầu dùng để soi kính hiển vi, trong suốt có chiết suất cao. | 25ml/Lọ hoặc 500ml/ chai | ml | 2.000 |
| 177 | Dây bơm dùng cho máy huyết học | Dây bơm dùng cho máy phân tích huyết học | 1 dây/túi | Dây | 20 |
| 178 | Diethyl ether  (C2H5)2O | Độ tinh khiết (C₂H₅)₂O: ≥ 99.7 % Khối lượng riêng: 0,7134g/cm3 Điểm sôi: 34,4oC Điểm nóng chảy: -116,3 °C Tính tan trong nước: 69 g/l ở 20 °C | 500ml/ chai | ml | 10.000 |
| 179 | Diethylen glycol (HOCH₂CH₂)O | Khối lượng phân tử: 106,12g/mol điểm sôi: 245oC | 1000ml/ chai | ml | 1.000 |
| 180 | Dung dịch chuẩn Ammonium 1000mg/L | Màu sắc: Không màu Khối lượng riêng: 0.99 g/cm3 (20°C) Trạng thái: Lỏng Ph: 5.4 (H₂O, 20°C) Bảo quản: 15-25° C | 500ml/ chai | ml | 500 |
| 181 | Dung dịch chuẩn Cyanide (CN) 1000mg/L | Trạng thái: Chất lỏng không màu Khối lượng riêng: 1.00 g/cm3 (20 °C) Độ pH: 9 - 10 (H₂O, 20 °C) Nồng độ β (CN⁻): 990 - 1010 mg/l Bảo quản ở nhiệt độ từ +15°C đến +25°C. | 500ml/chai | ml | 500 |
| 182 | Dung dịch chuẩn Nitrate (NO3) 1000mg/L | Hàm lượng: β (NO₃⁻): 990 - 1010 mg/l Giá trị pH: 6 (H₂O, 20 °C) Bảo quản ở nhiệt độ: +15°C to +25°C. Đóng chai 500ml | 500ml/chai | ml | 500 |
| 183 | Dung dịch chuẩn Nitrite (NO2) 1000mg/l | Hàm lượng: β(NO₂⁻): 990 - 1010 mg/l Giá trị pH: 7 (H₂O, 20 °C) Bảo quản ở nhiệt độ: +15°C to +25°C. Đóng chai 500ml | 500ml/chai | ml | 500 |
| 184 | Dung dịch rửa điện giải | Dung dịch rửa máy sinh hóa, Thành phần: Hypochlorite | 450ml/ Hộp | Hộp | 1 |
| 185 | Đầu lọc mẫu | Chất liệu: màng hydrophilic PTFE Kích thước lỗ 0.22μm, đường kính màng 25mm | 100 cái/ túi | cái | 6.000 |
| 186 | Đầu lọc mẫu | Chất liệu: Màng PES Kích thước lỗ lọc 0.22μm, đường kính 25mm | 100 cái/ túi | cái | 2.000 |
| 187 | Đĩa giếng sâu | Khay đĩa đựng hóa chất phản ứng, 96 giếng sâu. Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước khay (dài x rộng x cao): 127,45 x 85,35 x 40,6 mm | 32 cái/hộp | Cái | 192 |
| 188 | Đĩa quang học | Đĩa PCR phản ứng quang học 96 giếng. chiều dài : 125,98 mm. chiều rộng: 85,85 mm | 20 cái /hộp | Cái | 100 |
| 189 | Định lượng Glucose | Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 2,3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,15%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test | ( 4 lọR1 25ml+4 lọR2x12.5ml )/ hộp | Hộp | 23 |
| 190 | Găng tay y tế không bột | Chất liệu: cao su tự nhiên chất lượng cao Loại không bột – phủ Polymer hoặc Clorin: dùng cho cả 2 tay; màu trăng hoặc ngà vàng.  Tiêu chuẩn chất lượng: phù hợp với các tiêu chuẩn ASTM D3578 và EN455.  Sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 13485:2016; ISO 22000:2018; ISO 9001:2015; SA 8000:2014. Kích thước: S, M, L | 50 Đôi/ hộp | Đôi | 31.250 |
| 191 | Gel Siêu âm | Gel siêu âm được sử dụng cho bất kỳ loại hình thức siêu âm nào. Bôi trực tiếp lên da và cho phép sóng siêu âm thăm dò để đạt được kết quả một cách rõ ràng hơn và không bị gián đoạn.• Với sự hỗ trợ của công nghệ hút chân không được dùng trong sản xuất kèm với độ nhớt cao của dung dịch sẽ không làm hỏng đầu dò thiết bị, không ảnh hưởng bởi muối cơ thể trong suốt quá trình sử dụng. Đảm bảo việc siêu âm một cách dễ dàng và chính xác.• Đặc biệt: không gây ra dị ứng, không gây khích ứng da, không chứa dầu, không chứa formaldehyde và muối, đảm bảo không độc hại, không có mùi hôi.• Bảo quản: Để nơi thoáng mát dưới 35OC, tránh ánh sáng trực tiếp. | 5 lít/Can | Can | 103 |
| 192 | Giấy thử Oxidase | Que thử oxidase. Trong đĩa giấy có thuốc thử N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium dichloride 0.1 μmol; 1-naphthol 1.0 μmol .  Trong trường hợp các vi khuẩn dương tính với cytochrome oxidase, vùng phản ứng sẽ chuyển màu xanh - tím violet | 20  khoanh/lọ | Lọ | 10 |
| 193 | Giemsa mẹ | Dung dịch màu xanh (bao gồm bột giemsa, methanol, glycerol) | 500 ml/ chai | Chai | 1 |
| 194 | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường | Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú | 2 mL/ Lọ | Lọ | 10 |
| 195 | Hộp an toàn đựng bơm kim tiêm đã sử dụng | Hộp có dung tích 5,0 lít, hình chữ nhật, màu vàng, không mùi. Kích thước: 15,5cm x 12cm x 27,3cm (± 2%); được làm bằng giấy Duplex, cán màng PE. | 20 hoặc 50 Cái/ Hộp | Cái | 2.100 |
| 196 | Huyết tương thỏ | Bactident® Coagulase ổn định trong 5 ngày ở trạng thái hòa tan (tái ngậm nước) ở nhiệt độ +2 °C đến +8 °C. Ở nhiệt độ -20 °C, nó ổn định trong tối đa 30 ngày. Bảo quản mát, khô và đóng kín ở nhiệt độ +2 °C đến +8 °C. Bảo quản huyết tương đã hòa tan ở nhiệt độ +2 °C đến +8 °C hoặc đông lạnh sâu ở nhiệt độ -20 °C. Không đông lạnh lại sau khi đã rã đông | 6Lọx3ml/ Hộp | Lọ | 12 |
| 197 | Kim cánh bướm | Đầu kim 3 mặt vát được trán 1 lớp silicon, làm bằng hợp kim Crôm-NikelChiều dài kim 20 mm, đường kính kim 0.65 mm, tốc độ dòng chảy 11 ml/ phútDây nôi 30cm, không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn Có đầu khóa Luer | 50 cái/ hộp | Cái | 6.000 |
| 198 | Kim chích máu, loại đầu xoay | Được sản xuất từ thép Carbon, đầu mũi kim được vát nhọn với công nghệ sản xuất hiện đại; Tiệt trùng từng cây. | 100 cái/hộp | Cái | 31.200 |
| 199 | Kit sinh phẩm tách chiết RNA | Kit sinh phẩm tách chiết RNA. Thuốc thử chuẩn bị mẫu được dùng trong phòng xét nghiệm để phân lập các acid nucleic từ các mẫu sinh học trong các phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR). (4 chai, mỗi chai 70 ml) dung dịch Tris 100mM chứa Guanidinium thiocyanate và chất tẩy rửa. (4 chai, mỗi chai 46 ml) dung dịch Acetate 50mM chứa Guanidinium thiocyanate và chất tẩy rửa. 3. mWash 2: (4 chai, mỗi chai 46 ml) nước không có Nuclease. 4. mElution buffer: (4 chai, mỗi chai 11 ml) dung dịch Phosphate 20mM có chất bảo quản. 5. (4 chai, mỗi chai 13 ml) vi hạt 1,5% trong dung dịch MD130A 50%. | 96 tests/hộp | Hộp | 42 |
| 200 | Bộ vật tư tiêu hao tách chiết dùng cho máy tách chiết tự động | Bộ vật tư tiêu hao dùng cho máy tách chiết mẫu tự động MagLEAD 6gC/12gC, gồm có:  - Đầu côn và ống nhựa: 52 chiếc  - Ống mẫu: 100 chiếc  - Nắp ống mẫu: 100 chiếc  - Quy cách: 50 test/hộp | 50 test/Hộp | Test | 3000 |
| 201 | Hóa chất tách chiết mẫu 200µL - 400µL dùng cho máy tách chiết và sinh học phân tử tự động hoàn toàn | - Cartridge hoá chất tách chiết mẫu MagDEA Dx SV là hóa chất tách chiết acid nucleic sử dụng với hệ thống tách chiết hoàn toàn tự động MagLEAD 6gC/12gC.  - Tất cả hóa chất cần thiết để tách chiết acid nucleic bao gồm vi hạt từ tính được đóng gói sẵn trong cartridges.  - Chỉ với một loại hóa chất MagDEA Dx SV duy nhất có thể tách chiết nucleic acid từ nhiều loại mẫu khác nhau như máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu tăm bông và dịch não tủy.  - Thể tích mẫu tách chiết: 200µL hoặc 400µL  - Thể tích rửa giải: 50µL, 100µL, 200µL  - Thực hiện tách chiết chỉ trong 26 phút  - Quy cách: 48 test/hộp | 48 test/Hộp | Test | 3024 |
| 202 | Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau | - Kit tách DNA từ nhiều loại mẫu khác nhau- Loại mẫu chính: máu, vi khuẩn, thực vật, tế bào động vật- Màng: glass microfiber- Lượng DNA bám trên cột: 20 ug DNA/cột- Bao gồm lysozyme để tách vi khuẩn Gram dương- Thành phần: buffer GD1, GD2, PPB, GB, WB Bottle, Proteinase K, Lysozyme, Help B, RNase A, DNA Hydration Solution, Spin column/collection tube- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương | 50 test/ bộ | Test | 400 |
| 203 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG/IgM kháng HEV | Định tính phát hiện kháng thể IgM HEV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Độ nhạy tương quan: >=98,1% , Độ đặc hiệu tương quan: >=99,2% | 30 test/hộp | Test | 360 |
| 204 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HAV | - Định tính phát hiện kháng thẻ IgM HAV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - ﻿Độ nhạy tương quan: >= 90,6% , Độ đặc hiệu tương quan: >= 97,6% | 30 test/hộp | Test | 360 |
| 205 | Lam kính mài | Bằng thủy tinh, trong suốt, không mốc, không xước, loại nhám. Dày 1-1,2mm, KT 24mm x 76,2 mm | 72 cái/hộp | Cái | 26.296 |
| 206 | Lọ đựng bệnh phẩm có nắp, có nhãn | Chất liệu nhựa y tế, nắp có ren, có dán nhãn và vạch kẻ sẵn, có thìa. Dung tích 50ml | 50 cái / bịch hoặc 100 cái/bịch | Cái | 1.400 |
| 207 | Màng dán cho đĩa | Tấm dán màng bao phủ đĩa quang học 96 giếng, Kích thước khay (dài x rộng x dày): 141,22 x 77,72 x 0,15 mm | 100 tấm/hộp | Cái | 100 |
| 208 | Màng lọc | Chất liệu: Cellulose nitrate Đường kính 47mm, kích thước lỗ lọc: 0.2µm. | 100 cái/hộp | Cái | 1.000 |
| 209 | Màng lọc | Chất liệu: Cellulose nitrate Đường kính 47mm, kích thước lỗ lọc: 0.45µm. | 100 cái/hộp | Cái | 5.000 |
| 210 | Master Mix định lượng PCR | Hỗn hợp mastermix cho phản ứng Realtime PCR sử dụng đầu dò huỳnh quang (probe),  Có hệ thống chống ngoại nhiễm UDG,  Ứng dụng: Định lượng DNA bằng Realtime PCR, RT-PCR, SNP,  Bảo quản: -20 độ C | 100 test/ Hộp | Test | 100 |
| 211 | Methanesulfonic acid solution CH4O3S | Hàm lượng: 69.0 - 71.0 % Khối lượng phân tử: 96.11 g/mol Dạng: lỏng, không màu Điểm nóng chảy: -60 °C | 1000ml/chai | ml | 2.000 |
| 212 | Môi trường bảo quản, vận chuyển mẫu vi rút | Sử dụng cho tách chiết DNA/RNA virus từ mẫu huyễn dịch (huyền phù), mẫu quét bề mặt, mẫu dịch phết (y tế) | 3-5 ml/ống | Ống | 100 |
| 213 | Môi trường nuôi cấy coliform và Ecoli trong nước | Môi trường vi sinh dạng hạt theo ISO 9308-1. Thành phần môi trường sau pha :Enzymatic Digest of Casein 1 g/l; Yeast Extract 2 g/l; NaCl 5 g/l; NaH2PO4 x 2 H2O 2.2 g/l; Na2HPO4 2.7 g/l; Sodium Pyruvate 1 g/l; Sorbitol 1 g/l; Tryptophane 1 g/l; Tergitol® 7 0.15 g/l; 6-Chloro-3-indoxyl-betaD-galactopyranoside 0.2 g/l; 5-Bromo-4-chloro-3- indoxyl-D-glucuronic acid 0.1 g/l; Isopropyl-beta-Dthiogalactopyranoside 0.1 g/l; Agar-agar 10 g/l | 500g/Lọ | Hộp | 1 |
| 214 | Môi trường nuôi cấy Enterobacteriacea | Thành phần:  Pancreatic Digest of Gelatin (Enzymatic Digest of Animal Tissues) 7g/l Yeast Extract 3g/l Bile Salts\* 1,5g/l NaCl 5g/l D(+)-Glucose 10g/l Neutral Red 0.03 g/l Crystal Violet 0.002 g/l Agar-Agar 13 g/l pH tại 25 °C 7.4 ± 0.2 Độ hòa tan: 40 g/l Bảo quản: +15°C đến +25°C | 500g/hộp | Hộp | 1 |
| 215 | Môi trường nuôi cấy phân lập Salmonella spp. và Shigella spp | Môi trường chọn lọc để phân lập Salmonella spp. và Shigella spp. Thành phần (g/l): Peptone 5.0; HM Peptone B 5.0; Lactose 10.0; Yeast Extract 5.0; Sodium Citrate 1.0; Bile Salts mixture 8.5; Ferric Citrate 1.0; Brilliant Green 0.33 mg; Neutral Red 0.025; Agar 15.0; pH cuối cùng 7.0 ± 0.2. Môi trường tổng hợp dạng bột mịn, đồng nhất, màu hồng nhạt. Bảo quản: 10-25°C- Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE. | 500g/hộp | Hộp | 1 |
| 216 | Môi trường nuôi cấy vi khuẩn colifom và E.coli bằng phương pháp MPN | Thành phần: Tryptose: 20.000 Gms/L ; Lactose: 5.000 Gms/L; Natri clorua: 5.000 Gms/L ; Dipot kali: 2.750 Gms/L ; Monopotosphat: 2.750 Gms/L ; Natri lauryl sulphate: 0.100 Gms/L;  Gía trị pH: 6.8 (35.5 g/l, H₂O) Trạng thái : Rắn  Màu sáng : Màu be Bảo quản: +15°C đến +25°C. | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 217 | Môi trường nuôi cấy vi khuẩn colifom và E.coli bằng phương pháp MPN | Thành phần: Enzymatic Digestof Casein 10 g/l; Lactose 10 g/l; Ox Bile 20 g/l; Brilliant Green 0.0133 g/l Gía trị pH: 7.2 (40 g/l, H₂O, 30 °C)Độ hòa tan: 40 g/lBảo quản: +15°C đến +25°C. | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 218 | Môi trường nuôi cấy vi khuẩn colifom và E.coli bằng phương pháp MPN | Thành phần: Tryptone 20.000 Lactose 5.000 Bile salts mixture 1.500 Dipotassium hydrogen phosphate 4.000 Potassium dihydrogen phosphate 1.500 Sodium chloride 5.000 4-Methylumbelliferyl ß-D-Glucuronide (MUG) 0.050 pH (ở 25°C) 6.9±0.2 Độ hòa tan: 37.05g/l | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 219 | Môi trường nuôi cấy vi khuẩn salmonella | Thành phần: Enzymatic digest meat of meat 12.0 g/l  NaCl 5.0 g/l  Yeast extract 3.0 g/l  Saccharose\* 12.0 g/l  Lactose 12.0 g/l  Salicin 2.0 g/l  Sodium thiosulfate 5.0 g/l  Ammonium iron(III)  citrate \*\* 1.5 g/l  Fuchsin acid 0.1 g/l   Gía trị pH 7.3 - 7.7 (75 g/l, H₂O, 25 °C)  Độ hòa tan: 75 g/l  Bảo quản: +15°C to +25°C.  Đóng gói: 500g/hộp | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 220 | Môi trường nuôi cấy vi khuẩn salmonella | Thành phần: Yeast Extract 3 g/l  NaCl 5 g/l  D(+)-Xylose 3.75 g/l  Lactose 7.5 g/l  Sucrose 7.5 g/l  L(+)-Lysine 5 g/l  Sodium Thiosulfate 6.8 g/l  Ammonium Iron(III) Citrate 0.8 g/l  Phenol Red 0.08 g/l  Sodium Deoxycholate 1 g/l  Agar-Agar 14.5 g/l  Gía trị pH 7.2 - 7.6 (55 g/l, H₂O, 25 °C)  Bảo quản: +15°C to +25°C.  Độ hòa tan: 55 g/l  Đóng gói: 500g/hộp | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 221 | Môi trường nuôi cấy vi khuẩn tả | Môi trường chọn lọc để phát hiện Vibrio spp gây bệnh đường ruột từ các mẫu lâm sàng và mẫu phi lâm sàng, theo ISO 21872.- Thành phần (g/l): Peptone 10.0; Yeast Extract 5.0; Sodium Citrate 10.0; Sodium Thiosulfate 10.0; Iron(III) Citrate 1.0; Sodium Chloride 10.0; Dried Bovine Bile 8.0; Sucrose 20.0; Bromothymol Blue 0.04; Thymol Blue 0.04; Agar 15.0; pH cuối cùng 8.6 ± 0.2 ở 25°C- Môi trường tổng hợp dạng bột mịn, đồng nhất, màu be nhạt đến màu be xanh.- Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: ISO, CE | 500g/hộp | Hộp | 1 |
| 222 | Môi trường Pseudomonas agar P | Thành phần: Peptone 20.0 g/l  Magnesium chloride 1.4 g/l  Potassium sulfate 10.0 g/l Agar-agar 12.6 g/l Bảo quản: 15°C to +25°C. Gía trị pH (25 °C) 7.0 - 7.4 | 500g/hộp | Hộp | 1 |
| 223 | Môi trường tăng sinh vi khuẩn salmonella | Thành phần: Enzymatic Digest of Soya 4.5 g/l  NaCl 7.2 g/l  Potassium Dihydrogen  Phosphate (KH2PO4 + K2HPO4) 1.44 g/l  MgCl2, anhydrous 13.4 g/l  Malachite Green Oxalate 0.036 g/l  Gía trị pH 5.0 - 5.4 (42.5 g/l, H₂O, 25 °C)  Bảo quản: +15°C to +25°C.  Đóng gói: 500g/hộp | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 224 | Môi trường tăng sinh vi khuẩn salmonella | Thành phần: Meat Extract 4.3 g/l  Enzymatic Digest of Casein 8.6 g/l  NaCl 2.6 g/l  CaCO3 38.7 g/l  Sodium Thiosulfate, anhydrous 30.5 g/l   Ox bile 4.78 g/l  Brilliant Green 0.0096 g/l  Novobiocin Sodium Salt 0.04 g/l  Gía trị pH (25°C) 7.8 - 8.2  Bảo quản: +15°C to +25°C.  Đóng gói: 500g/hộp | 500g/Hộp | Hộp | 1 |
| 225 | Môi trường thạch KIA | Thực hiện thử nghiệm lên men đường Glucose, Lactose Sinh Hidrogen Sulfide và sinh khí để định danh trực khuẩn Gram âm dễ mọc | 3-5ml/ống | Ống | 300 |
| 226 | Môi trường thạch mật Aesculin-Azid | Thành phần:Peptone from Casein 17g/lPeptone 3 g/lYeast Extract 5,0 g/lSodium Chloride 5,0g/lAesculin 1,0g/lAmmonium Iron (III) citrate 0,5g/lOx bile 10,0g/lSodium azide 0,15g/lAgar-agar 13 g/lGía trị pH: 6.9 - 7.3 (54.85 g/l, H₂O, 25 °C)Độ hòa tan: 54.85 g/l | 500g/hộp | Hộp | 1 |
| 227 | Môi trường thạch MYP | Thành phần: Meat extract 1 g/l Enzymaticdigest of 10 g/l D-Mannitol 10 g/l NaCl 10g/l Phenol red 0.025 g/l Agar-agar 12 g/l Độ hòa tan: 43 g/l Gía trị pH: 7.0 - 7.4 (43 g/l, H₂O, 25 °C) | 500g/hộp | Hộp | 1 |
| 228 | Môi trường thioglylat | Thành phần: Peptone from Casein 15 g/l Yeast Extract 5 g/l D(+)-Glucose 5.5 g/l L-Cystine 0.5 g/l NaCl 2.5 g/l Sodium Thioglycollate 0.5 g/l Gía trị pH: 6.9 - 7.3 (29 g/l, H₂O, 37 °C) Bảo quản: +15°C to +25°C. Độ hòa tan: 29 g/l | 500g/hộp | Hộp | 1 |
| 229 | Môi trường tryptose Sulfite Cycloserine(TSC) | Thành phần: Peptone including enzymatic digest of casein 15g/l Enymatic digest of soya 5 g/l Yeast Extract 5 g/l Sodium disulfite (sodium metabisulfite), anhydrous 1.0 g/l Iron(III) ammoniumcitrate 1 g/l Agar- agar 12g/l Độ hòa tan: 42 g/l Gía trị pH: 7.4 - 7.8 (H₂O, 25 °C) Bảo quản: +15°C to +25°C. | 500g/hộp | Hộp | 1 |
| 230 | n- Hexan C6H14 | Độ tinh khiết: 99 % Trọng lượng phân tử:86,18 g/mol Nhiệt độ sôi: 69 °C | 500ml/chai | ml | 5.000 |
| 231 | N,N-Dimethyl-p-phenylenediamineC8H14C2N2 | Độ tinh khiết: 99,5%Trọng lượng phân tử: 136,19 g/molTinh thể màu trắng | 500g/lọ | g | 500 |
| 232 | Natri borohydride NaBH4 | Độ tinh khiết ≥ 98.0 %  Khối lượng phân tử: 37,83 g/mol  Độ hòa tan: 550 g/l (25 ºC)  Đóng gói: 100g/lọ | 100g/lọ | g | 200 |
| 233 | Natri hydroxyt | Độ tinh khiết: ≥ 96.0 % Khối lượng phân tử: 40.01 g/mol Nhiệt độ nóng chảy: 318.4 ℃ Điểm sôi: 1390ᵒC  Đóng hộp 500 gam | 1000g/lọ | g | 1.000 |
| 234 | Natri hypochlorit | Khối lượng phân tử: 74.442 g / mol Tỉ trọng: 1,11 g / cm3 Độ nóng chảy: 18 °C (64 ° F; 291 K) Điểm sôi: 101 °C (214 ° F; 374 K) ( Độ hòa tan trong nước: 29,3g / 100ml (0 °C) | 500ml/chai | ml | 500 |
| 235 | Nước cất sinh học phân tử | Nước chuyên cho sinh học phân tử không chứa ARN, ADN và các enzyme nuclease như DNase, Rnase | 500ml/chai | ml | 1.000 |
| 236 | Nhôm cloride AlCl3 | Tinh thể không màu, hút ẩm Trọng lượng phân tử:133,341 g/mol Khối lượng riêng: 2,48 g/cm³ | 500g/lọ | g | 500 |
| 237 | Ống 0,2ml kèm nắp | Ống 0,2ml liền nắp Chứng nhận DNase, RNase free và và không chứa chất ức chế PCR Chất liệu: virgin polypropylene Tương thích với máy RotorGene | 1000 Cái/ Túi | Túi | 2 |
| 238 | Ống chuẩn AgNO3 0,1N | Nồng độ :c(AgNO₃) = 0.1 mol/l (0.1 N)  Dạng: hỗn hợp lỏng, không màu, không mùi Tỷ trọng: 1.27 g/cm3 (20 °C) Giá trị pH: 7 – 9 (H₂O, 20 °C) Quy cách đóng gói: Ống nhựa Bảo quản ở nhiệt độ: +15°C to +25°C. Quy cách: 1 ống/hộp | 1 ống/hộp | Ống | 1 |
| 239 | Ống chuẩn EDTA 0,1N | Nồng độ : c(Na₂-EDTA 2 H₂O) = 0.1 mol/l Dạng: hỗn hợp lỏng, không màu, không mùi Tỉ trọng :1,14 g / cm3 (20 ° C) Giá trị Ph: 7.4 - 7.6 (H₂O, 20 °C) Bảo quản ở nhiệt độ: +15°C to +25°C. Quy cách: 1 ống/hộp | 1 ống/hộp | Ống | 1 |
| 240 | Ống chuẩn NH4SCN 1000mg/l | Nồng độ NH₄SCN = 0.1 mol/l (0.1 N)Giá trị pH: 4.5 (H₂O, 20 °C)Tỷ trọng: 1.03 g/cm3 (20 °C)Bảo quản ở nhiệt độ: +15°C to +25°C.Quy cách: 1 ống/hộp | 1 ống/hộp | Ống | 1 |
| 241 | Ống chứa máu kháng đông EDTA - K3 | Ống nghiệm K3EDTA • có vạch định mức trên nhãn • Thân ống Polypropylene (PP), chiều dài >= 75mm. đường kính ngoài 13 ± 1 mm, thể tích chứa tối đa 5 - 8mL ± 0.5mL,  • Phần nắp bằng nhựa PE, có màu giúp dễ dàng phân biệt ống K3EDTA với các loại ống khác, nắp kết nối chắc chắn, chống tràn đổ mẫu bệnh phẩm. • Nồng độ EDTA 1,7 ± 0.2 mg/ml máu Chứng nhận tiêu chuẩn: ISO 13485; hoặc tương đương | Cái | 10.400 | 241 |
| 242 | Ống lưu mẫu huyết thanh (2ml) | Nắp xoáy, đáy phẳng, Thể tích 1.5-2ml. chất liệu Polypropylene (PP).  Đã tiệt trùng, Tốc độ ly tâm tối đa 20000g. Ống được thiết kế chịu được độ lạnh -70 độ C | Cái | 14.800 | 242 |
| 243 | Ống eppendort 1.5ml | Thể tích 1,5ml  Tiệt trùng điện  Thành phần: Polypropylene  Sử dụng ngay không cần hấp khử trùng Lọ ≥300 cái | Cái | 600 | 243 |
| 244 | Ống môi trường vận chuyển | Mục đích sử dụng: Dùng để thu thập và vận chuyển các mẫu bệnh phẩm có khả năng lây nhiễm chứa virus, Mycoplasma và Ureaplasma (Cytomegalovirus và Chlamydia khác). Thành phần là dung dịch muối cân bằng Hanks; chất bảo vệ protein, các kháng sinh để kiểm soát nhiễm khuẩn, hệ đệm kiểm soát pH, chất bảo quản đông lạnh giúp bảo quản tế bào, virus nếu mẫu được bảo quản đông lạnh trong thời gian dài, phenol red dùng làm chất chỉ thị pH. Là môi trường vận chuyển không nhân lên theo tiêu chuẩn FDA Vô trùng: Nấm và vi khuẩn không phát triển được sau 14 ngày ủ. Đạt ISO 13485: 2016, CE-IVD | Ống | 100 | 244 |
| 245 | Ống nghiệm thuỷ tinh | Chất liệu: Thủy tinh trong suốtVạch chia: Không chia vạch, ống trơn, không nắp, không có nhãn ghi, bề mặt nhẵn trơn dễ dàng rửa sạch sau khi sử dụng. - Kích thước: 1cm x 7cm | Ống | 1.000 | 245 |
| 246 | Ống nghiệm thuỷ tinh | Chất liệu: Thủy tinh trong suốt Vạch chia: Không chia vạch, ống trơn, không nắp, không có nhãn ghi, bề mặt nhẵn trơn dễ dàng rửa sạch sau khi sử dụng.  - Kích thước: 1cm x 15cm | Ống | 1.000 | 246 |
| 247 | Ống nghiệm thủy tinh 1,2 cm x 10 cm | Chất liệu: Thủy tinh trong suốt. Không chia vạch, ống trơn, không nắp, không có nhãn ghi, bề mặt nhẵn trơn dễ dàng rửa sạch sau khi sử dụng. Kích thước: 1,2cm x 10 cm | Ông | 24.000 | 247 |
| 248 | Ông nghiệm thủy tinh 1,2 cm x 8 cm | Chất liệu: Thủy tinh trong suốt. Không chia vạch, ống trơn, không nắp, không có nhãn ghi, bề mặt nhẵn trơn dễ dàng rửa sạch sau khi sử dụng. Kích thước: 1,2 cm x 8 cm | ôngs | 24.000 | 248 |
| 249 | Ống nhựa có nắp trộn hóa chất | Ống nhựa có nắp chuyên dụng trộn hóa chất khuếch đại cho hệ thống. Đường kính ống 1.6 cm, chiều dài ống 9-10 cm. | Ống | 150 | 249 |
| 250 | Ống ly tâm 15 ml | Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chất liệu: ống nhựa PP, nắp nhựa PE Kích thước: 17x120mm, Độ dày: 1.0mm Thể tích thực: 15ml, đáy nhọn Chứng chỉ: ISO13485, CE | Cái | 10.700 | 250 |
| 251 | Ống ly tâm 50 ml | Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chất liệu: ống nhựa PP, nắp nhựa PE Thể tích thực: 50ml, đáy nhọn Chứng chỉ: ISO13485, CE | 50 cái / bịch | Cái | 4.100 |
| 252 | Ống phản ứng | Cóng nhựa trộn hóa chất phản ứng, thể tích 5ml. Vật liệu nhựa Polypropylene (PP), màu trong tự nhiên. Kích thước cóng: dài 74,9 mm; đường kính ngoài bên trên: 12,8mm; đường kính ngoài bên dưới: 11,8 mm | 2000 chiếc/hộp | Cái | 6.000 |
| 253 | Ống than hoạt tính hấp thụ | Kích thước: dài 7 cm, đường kính ngoài (OD) 6mm, đường kính, có chứa hai phần của than vỏ dừa đã hoạt hóa (trước: 100mg, sau: 50mg), 20/40 mesh. | 50 ống/hộp | ống | 100 |
| 254 | Petrolium ether | Nhiệt độ sôi: 42-62oC Không tan trong nước Trọng lượng riêng: 0,653 g/ml | 500ml/chai | ml | 10.000 |
| 255 | Pipette pasteur nhựa 2ml (Ống nhỏ giọt nhựa) | Thể tích: 2ml Chất liệu: nhựa kháng hóa chất Chiều dài: 150mm, Chia vạch 0.5ml | 100 cái/túi | Cái | 500 |
| 256 | Pipette pasteur nhựa 3ml (Ống nhỏ giọt nhựa) | Pipette nhựa 3ml, tiệt trùng có chia vạch .0.5mm | 100 cái/ hộp | Cái | 100 |
| 257 | Que cấy (Stick/Loop) | Dùng cho các quy trình cấy vi sinh, size 10ul, nhựa HIPS, đã tiệt trùng. | 02 que/túi | Cái | 200 |
| 258 | Que lấy mẫu bệnh phẩm | Chất liệu: ống, nắp nhựa, cán bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, đã tiệt trùng. | 100 cái/túi | Cái | 1.800 |
| 259 | Tăm bông vô trùng lấy bệnh phẩm tỵ hầu, cán nhựa | Chất liệu cán bằng nhựa PP/ABS, đầu bông nylon flocked, chiều dài 150mm, có khấc bẻ ở vị trí 85mm. Đóng gói riêng từng chiếc, đã tiệt trùng | 100 cái/túi | Cái | 200 |
| 260 | Sinh phẩm realtime RT-PCR 100 phản ứng | 1. Mục đích: Bộ sinh phẩm thực hiện phản ứng Realtime RT PCR  2. Các ứng dụng: Biểu hiện gen, phát hiện mầm bệnh, phát hiện virus... 3. Mô tả: Kit tổng hợp cDNA và enzyme Plantinum Taq để tổng hợp DNA tăng độ đặc hiệu Thành phần: - SuperScript III/Platinum Taq Mix: 100uL - Reaction Mix: 2x1.25ml - Magnesium Sulfate (50 mM): 1ml - ROX Reference Dye (25 µM): 100uL 3. Đóng gói: 100 phản ứng 3. Điều kiện bảo quản: -20°C 4. Hạn sử dụng: ≥ 6 tháng | Hộp 100 phản ứng | Hộp | 1 |
| 261 | Sodium chloride Nacl | Độ tinh khiết: ≥ 99.5 % Khối lượng phân tử 58.44g/mol Chất rắn, không màu Khối lượng riêng 2.17 g/cm3 (20°C) pH : 4,5 - 7,0 ở 100 g/l (20°C) | 500g/lọ | g | 1.000 |
| 262 | Sodium hydroxide solution 50% | Tỷ trọng: 1.52 g/cm3 (20 °C)Độ pH: ~ 14Điểm nóng chảy: 12 độ CĐiểm sôi/khoảng sôi: 135 độ C | 1000ml/chai | ml | 2.000 |
| 263 | Kit thử One Step HBsAg | Độ nhạy 98,74% - 100 % . Độ đặc hiệu 99,88% . Độ chính xác 99,91 % | 50 Test / Hôp | Test | 5.000 |
| 264 | Test phát hiện kháng thể IgM/IgG kháng virus Dengue | Phát hiện và phân biệt kháng thể IgM và IgG kháng Dengue, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh,Huyết tương,Máu toàn phần xét nghiệm Dengue IgG/IgM bao gồm: Cộng hợp vàng (thành phần chính): protein vỏ của vi rút Dengue tái tổ hợp-keo vàng (1 ± 0,2 mg). Vạch thử “G” (thành phần chính): kháng thể đơn dòng từ chuột kháng IgG người (5 ± 1 mg). Vạch thử “M” (thành phần chính): kháng thể đơn dòng từ chuột kháng IgM người (5 ± 1 mg). Vạch chứng (thành phần chính): IgG từ thỏ kháng Dengue (2,5 ± 0,5 mg).Dung môi thử nghiệm bao gồm: 100 mM đệm phosphate (5 ml), natri azide (0.01%w/w) Độ nhạy 92,8% và độ đặc hiệu là 98,4%. | 25 test hoặc 50 test/hộp | Test | 100 |
| 265 | Test phát hiện kháng nguyên NS1 Virus Dengue | Phát hiện và phân biệt kháng nguyên virus Dengue NS1, Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, Huyết tương,Máu toàn phầnHoạt chất và thành phần chính: • 1 khay thử bao gồm: Cộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng từ chuột kháng Dengue ns1-keo vàng( 0.27±0.05µg). Vạch thử: kháng thể đơn dòng từ chuột kháng Dengue Ns1(0.72±0.14µg). Vạch chứng: IgG Dê kháng chuột (0.72±0.14µg) Độ nhạy 92,8% và độ đặc hiệu là 98,4%. | 25 test hoặc 50 test/hộp | Test | 150 |
| 266 | Test giang mai (BW) | Thành phần gồm:   Kháng nguyên tái tổ hợp Treponema pallidum  Huyết thanh dê kháng Treponema pallidum  Dung môi: đệm Tris-HCL; Natri azide  Độ nhạy ≥ 98.9%;  Độ đặc hiệu ≥98.5%;  Độ chính xác ≥ 98.9% | 50 Test / Hôp | Test | 5.000 |
| 267 | Test Clo dư | Dải nồng độ: 0.02 - 2.00 mg/L Cl₂. Bảo quản: 10 - 25 °C | (0,12g/góix100gói)/ hộp | Test | 1.200 |
| 268 | Test nhanh chẩn đoán thai sớm | Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu - Mẫu thử: Nước tiểu - Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL  - Bảo quản nhiệt độ thường | 50 | Test | 3.000 |
| 269 | Test nhanh phát hiện kháng thể ký sinh trùng sốt rét | Là xét nghiệm định tính phát hiện sự có mặt của kháng nguyên pHRP II và/hoặc pLDH trong máu toàn phần của người nhằm mục đích chẩn đoán và phân biệt nhiễm sốt rét do chủng P falciparum và/hoặc các chủng khác (P. vivax, P. ovale, P. malariae) trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người.  Độ nhạy 95,5 đến 99,7%; độ đặc hiệu 99,5% Thành phần 1 bộ bao gồm: thanh xét nghiệm riêng kler hàn kín trong túi nhôm kèm gói hút ẩm; dung môi thử nghiệm 01 lọ; dụng cụ lấy mẫu dùng 1 lần, kim chích, bông cồn, tờ hướng dẫn sử dụng | 25 test /hộp | Test | 100 |
| 270 | Test phát hiện Chlamydia | Phát hiện kháng nguyên Chlamydia trong mẫu chổi tế bào, tăm bông dịch cổ tử cung.  Độ nhạy ≥ 93.1%; Độ đặc hiệu ≥ 98.8%  Test xét nghiệm gồm 1 lọ dung dịch tách chiết A. 1 lọ dung dịch trung hòa B. Test xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C. Giới hạn phát hiện: 19.7 µg/ml. Hạn dùng lớn hơn hoặc bằng 18 tháng. | 20 Test \ hộp | Test | 3.000 |
| 271 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút Rota nhóm A | Phát hiện kháng nguyên Rotavirus trong mẫu phân. - Độ nhạy: 94%; Độ đặc hiệu: 98.3% và tương quan là 96.9% vớI RT-PCR.Dạng khay- 1 test thử bao gồm; Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút Rota -chất keo vàng (1,0 ± 0,2 μg), vạch thử: Kháng thể thỏ kháng vi rút Rota (1,260 ± 0,252 μg), vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột (0,720 ± 0,014 μg)• Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm photphat (20 mM), Albumin huyết thanh bò (1%), Natri azua (0,01%), Natri clorua (0,1 M), Tween 20 (0,1%) - Không có phản ứng chéo với E. coli; liên cầu đường ruột, virus Adeno- Ngưỡng phát hiện: 3.9X102.0 TCID50/ml- Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE, CFS EU | 20 test/hộp | Test | 600 |
| 272 | Thạch máu đổ đĩa | Lọc staphyloccus và streptococus. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết (α, β, γ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mủ-dịch tiết | 10đĩa/ hộp | Đĩa | 2.000 |
| 273 | Thuốc thử Kovac | Thành phần: n-Butanol; hydrochloric acid; 4- dimethylaminobenzaldehyde. Bảo quản: +2°C to +8°C. Gía trị pH <1 (H₂O, 20 °C) Tỉ trọng: 0.92 g/cm3 (20 °C) | 100ml/chai | Chai | 1 |
| 274 | Thuốc thử Nessler | Tỷ trọng: 1.16 g/cm3 (20 °C)  Bảo quản: +2°C to +30°C | 100ml/chai | Chai | 1 |
| 275 | Thuốc thử xét nghiệm nhóm máu D | Thuốc thử xét nghiệm Anti D. Dung dịch màu trắng | 10ML/ lọ | ML | 500 |
| 276 | Yếu tố dạng thấp | RF Absorbent được dùng để loại bỏ các yếu tố dạng thấp RF IgM trong huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tuỷ (CSF), là bước ban đầu trong việc xác định sự hiện diện của kháng thể IgM đặc hiệu trong các xét nghiệm miễn dịch gián tiếp. | 20 ml/ lọ | Lọ | 20 |
| 277 | Acetaldehyde  CH₃CH(OC₂H₅) | Độ tinh khiết: ≥ 99.0 % Dạng lỏng, không màu Điểm nóng chảy: -100 °C Điểm sôi/khoảng sôi: 102 °C ở 1.013 hPa Nhiệt độ bảo quản: 2-8°C | 500ml/chai | ml | 1.000 |
| 278 | Ethyl axetat | Độ tinh khiết: ≥ 99.5 % Dạng lỏng Điểm nóng chảy: -83°C Điểm sôi/khoảng sôi: 77°C ở 1.013 hPa | 500ml/chai | ml | 1.000 |
| 279 | Chuẩn ethanol dùng cho sắc ký lỏng, sắc ký khíC2H5OH | Độ tinh khiết: > 99,9Dạng lỏngKhối lượng riêng: 0.790-0.793g/cm³ (20°C). Nhiệt độ bảo quản: 5-30°C | 5ml/lọ | ml | 5 |
| 280 | Phenylhydrazine hydrochlorid | Công thứ hóa học: C6H8N2.HCl. Khối lượng phân tử: 144,6g/mol. Dạng bột, màu trắng. Độ hòa tan: 33,3 mg hòa tan trong 1 mL nước, Sắt (Fe) ≤ 0,001%, Sulfat (SO4) ≤ 0,01%. Bảo quản ở dưới 30°C | 25g/lọ | gam | 25 |
| 281 | Bảng đo thị lực | Bảng kiểm tra thị lực vòng tròn hở chữ C, dùng cho khoảng cách 5m, nguồn điện 220V, vỏ đèn làm bằng Inox, dây nguồn dài 2m. | 01 bộ/hộp | bộ | 5 |
| 282 | Băng dính cuộn vải lụa y tế | Băng dính cuộn vải lụa y tế 5cm x 5m, keo có độ dính cao | Cuộn | Cuộn | 320 |
| 283 | Bộ dây truyền dịch | Chất liệu: PVC. Có khóa chỉnh giọt, chiều dài dây khoảng 1800mm, không chứa chất gây sốt |  | Bộ | 10 |
| 284 | Bông gạc đắp vết thương | 100% bông xơ tự nhiên, màu trắng, tốc độ hút nước ≤ 10 giây. |  | Cái | 6.000 |
| 285 | Bơm Kacman 1 van | 1 ống bơm 1 van 60cc, 1 pitton kín, 1 gioăng cao su hình chữ O, 1 đai hãm cổ bơm giữ cho pitton không bị tuột khỏi ống bơm, 1 bộ van, 3 ống hút kích thước 4; 5; 6 mm, 1 lọ dầu silicol 2ml | Đóng gói từng cái, dung tích 60ml, kèm theo ống hút 4.5.6mm, 1 lọ dầu silicon bôi trơn | cái | 40 |
| 286 | Bơm Kacman 2 van | 1 ống bơm 2 van 60 cc, 1 pitton kín, 1 gioăng cao su hình chữ O, 1 đai hãm cổ bơm giữ cho pitton không bị tuột khỏi ống bơm, 1 bộ van có tác dụng giải phóng áp lực chân không, 1 bộ ống hút kích thước 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 12 mm, 1 lọ dầu silicol 2ml | 01 Bơm hút 2 van dung tích 60ml, kèm theo ống hút 4.5.6,7,8,9,10,12mm, 1 lọ dầu silicon bôi trơn | cái | 5 |
| 287 | Gel bôi trơn bơm Karman | Bôi trơn bơm Karman 1 van và 2 van. Túyp silicon 2ml | 2ml/tuýp | tuýp | 50 |
| 288 | Ống hút thai cỡ 4 | ống nhưa số 4 (màu vàng) | 50 cái / gói | cái | 50 |
| 289 | Ống hút thai cỡ 5 | ống nhưa số 5 (màu xanh) | Cái | cái | 50 |
| 290 | Bơm tiêm sử dụng 01 lần (10ml) | Bơm tiêm được làm bằng nhựa PP dùng trong y tế, dung tích 10ml, cỡ kim 25Gx1"; 23Gx1"; tiệt trùng |  | Cái | 10 |
| 291 | Cân sức khỏe đồng hồ | Đơn vị cân: kg/lb; Mức cân tối đa: 130kg/280lb; Khoảng chia: 1kg/2lb; Kích thước: 325mm x 300mm x 63mm | 01 cái/hôp | cái | 5 |
| 292 | Dung dịchAcid acetic 3% | Thành phần: acid acetic 3%, màu trắng trong suốt | 500ml/chai | chai | 105 |
| 293 | Đèn Clar khám tai mũi họng | Bóng đèn LED, có độ sáng cao và gom ánh sáng tốt | 01 bộ/hộp | bộ | 5 |
| 294 | Gel bôi trơn | Thành phần gồm: Chlorhexidine, Degluconate và Methyl Hydroxybenzoate. Gel bôi trơn được sử dụng để bôi trơn nội soi dạ dày, nội soi đại tràng, nội soi trực tràng, bôi trơn âm đạo…đã được tiệt trùng | 82 gam/ tuyp | tuýp | 420 |
| 295 | Giấy điện tim 3 cần | Giấy in nhiệt màu trắng, có ô kẻ sọc màu cam-đỏ, kích thước 63mm x 30m, có thể sử dụng trên máy điện tim CardiofaxC - Nhật Bản | 10 cuộn/hôp | cuộn | 80 |
| 296 | Giấy điện tim 6 cần | Kích thước: 110mm x 140mm x 200 tờ. Hình thức: Dạng xấp Giấy màu trắng sọc đỏ Chất liệu giấy giúp hình ảnh điện tim hiển thị rõ ràng Giấy điện tim 6 cần được sử dụng nhiều trong lĩnh vực y tế | 1 xấp/hộp | hộp | 50 |
| 297 | Giấy in kết quả xét nghiệm nước tiểu | Màu sắc: Màu trắng. Hình thức: Dạng cuộn. Giấy in nhiệt chủ yếu dùng trong y tế. Đường kính 45mm, khổ giấy 57 mm | 10 cuộn/hộp | Cuộn | 720 |
| 298 | Giấy đo chức năng hô hấp | Giấy in nhiệt có thể sử dụng với máy đo chức năng hô hấp Spirolap MIR-ITALY; cuộn màu trắng, kích thước 110mm - 112mm x 45mm. | 10 cuôn/hộp hoặc 5 cuộn/bịch | cuộn | 400 |
| 299 | Lugol 3% | Thành phần: Iod; Kali Iod | 500ml/ chai | chai | 150 |
| 300 | Máy đo huyết áp điện tử | Thiết bị gồm: Máy có màn hình hiển thị, vòng bít cỡ trung bình, bản hướng dẫn sử dụng, bộ pin. Vòng bít chứa một cảm biến phát hiện lưu lượng máu, dùng để đo các chỉ số huyết áp tâm thu, huyết áp tâm trương và huyết áp trung bình. Tất cả các kết quả đo (chỉ số huyết áp) và tính toán (nhịp tim) đều được hiển thị trên màn hình | 01 bộ/hộp | bộ | 22 |
| 301 | Ống nghe 2 dây | Ống dẫn kép, làm bằng cao su đã nhiệt đới hóa. Bộ phận khuếch đại âm thanh làm bằng chất liệu Aluminum, màng khuếch đại có độ nhạy âm cao. | 01 bộ/hộp | bộ | 15 |
| 302 | Ống thổi đo chức năng hô hấp | Ống làm bằng chất liệu giấy dùng 1 lần, đường kính 30 mm, dài 63 mm, có thể sử dụng với máy đo CNHH Spirolab MIR-ITALY | 100 cái/hộp | cái | 20.000 |
| 303 | Giấy lọc | Chất liệu: Ester cellulose, cấu tạo cellulose acetate (~20%) và cellulose nitrate (~80%). Kích thước: cỡ lỗ lọc 0,8 µm, đường kính 37mm, độ dày 140 µm | 100 tờ/hộp | Tờ | 200 |
| 304 | Hộp mực Dionex EGC 500 | Kích thước hộp mực (cao x đường kính): 25.4 × 10.8 cm (10 × 4.25 in). Trọng lượng hộp mực: 1.4 kg (3.0 lb)Phạm vi nồng độ: 0.1–100 mM Tốc độ dòng chảy: 0.10–3.00 mL/min Áp suất vận hành tối đa: 34.5 MPa (5000 psi)Nồng độ dung môi tối đa: Dionex EGC 500 KOH–25% methanol | 1 Cái/ Hộp | Cái | 2 |
| 305 | Hộp mực Dionex EGC 500 | Kích thước hộp mực (cao x đường kính): 25.4 × 10.8 cm (10 × 4.25 in) Trọng lượng hộp mực: 1.4 kg (3.0 lb) Phạm vi nồng độ: 0.1–100 mM Tốc độ dòng chảy: 0.10–3.00 mL/min Áp suất vận hành tối đa: 34.5 MPa (5000 psi) Nồng độ dung môi tối đa: Dionex EGC 500 MSA–no solvents | 1 Cái/ Hộp | Cái | 2 |
|  | **Tổng cộng 305 danh mục hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế** | |  |  |  |

**PHỤ LỤC 2. MẪU BÁO GIÁ**

*(kèm thư mời báo giá số /TM-KSBT ngày / 12 /2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên đơn vị cung cấp**  **Địa chỉ**  **Số điện thoại** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An**

Trên cơ sở thư mời báo giá số /TM-KSBT của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An ngày tháng12 năm 2024, chúng tôi .... *[ghi tên; trường hợp nhiều nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên của các thành viên liên danh]* có mã số thuế………………..báo giá cho các mặt hàng như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế/ hàng hóa và dịch vụ liên quan **ĐVT: VND**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **STT trong thư mời báo giá** | **Tên hàng hóa** | **Tiêu chí kỹ thuật** | **Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất** | **Mã HS**  **(nếu có)** | **Năm sản xuất** | **Xuất xứ** | **Quy cách đóng gói** | **Đơn vị tính** | **Số lượng/Khối lượng** | **Đơn giá**  **(VNĐ)** | **Chi phí cho các dịch vụ liên quan**  **(VNĐ)** | **Thuế, phí, lệ phí (nếu có)(VNĐ)** | **Thành tiền (VNĐ)** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng tiền .. mặt hàng** | | | | | | | | | | | | | |  |

*(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan nếu có)*

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 150 ngày, kể từ ngày 24/12/2024.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

|  |  |
| --- | --- |
|  | ……, ngày.... tháng....năm.... **Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp(12)** *(Ký tên, đóng dấu (nếu có))* |